

HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT BÊ TÔNG VIỆT HẢI

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA TRẠM TRỘN BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN XUẤT
CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TẠI CCN HUYỆN ĐỨC THỌ,
XÃ TÙNG ANH, HUYỆN ĐỨC THỌ, TỈNH HÀ TĨNH

HÀ TĨNH, THÁNG 08/2024

HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT BÊ TÔNG VIỆT HẢI


BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA TRẠM TRỘN BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN XUẤT
CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TẠI CCN HUYỆN ĐỨC THỌ,
XÃ TÙNG ẢNH, HUYỆN ĐỨC THỌ, TỈNH HÀ TĨNH

CHỦ CƠ SỞ
HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT
BÊ TÔNG VIỆT HẢI

GIÁM ĐỐC 



Trần Văn Việt

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TN&MT
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Văn Kiên

HÀ TĨNH, THÁNG 08/2024

MUC LUC

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	5
2.1. Vị trí và địa điểm cơ sở.....	5
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án.....	7
2.3. Quy mô của cơ sở	7
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ.....	8
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	8
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	8
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HOÁ CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	10
4.1. Nhu cầu về nguyên vật liệu.....	10
4.2. Nhu cầu cấp nước	13
4.3. Nhu cầu cấp điện	14
4.4. Nhu cầu về nguyên vật liệu khác	14
4.5. Hệ thống máy móc thiết bị phục vụ Cơ sở.....	14
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	14
5.1. Thông tin chung về cơ sở.....	14
5.2. Hiện trạng sử dụng đất khu vực thực hiện	15
5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở	15
5.4. Tổng mức đầu tư của cơ sở.....	17
5.5. Tổ chức quản lý, thực hiện cơ sở.....	17
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	18
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:	18
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .	19
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	22
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	22
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	22
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	23
1.3. Xử lý nước thải.....	25
1.4. Các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng	30
1.5. Định mức tiêu hao điện năng cho quá trình vận hành	30
2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	30

2.1. <i>Chất thải rắn sinh hoạt</i>	30
2.2. <i>Đối với bùn cặn từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải</i>	31
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BVMT ĐỐI VỚI CHẤT THẢI NGUY HẠI	32
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BVMT ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI.....	33
5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BVMT ĐỐI VỚI NGUỒN KHÔNG LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT THẢI.....	35
5.1. <i>Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung</i>	35
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH ĐI VÀO VẬN HÀNH.....	36
6.1. <i>phòng ngừa, ứng phó sự cố về an toàn điện</i>	36
6.2. <i>phòng ngừa, ứng phó sự cố về cháy nổ, sét đánh</i>	36
6.3. <i>phòng ngừa, ứng phó sự cố về mưa bão, ngập lụt</i>	37
6.4. <i>phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn lao động</i>	37
7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.	37
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	39
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	39
1.1. <i>Nguồn phát sinh nước thải</i>	39
1.2. <i>Lưu lượng xả nước thải tối đa</i>	39
1.4. <i>Thông số, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải</i>	39
1.5. <i>Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải</i>	40
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.....	40
2.1. <i>Nguồn phát sinh</i>	40
2.2. <i>Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn</i>	40
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	42
1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI.....	42
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.....	44
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	45
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	45
2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	46
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	48
ĐỐI VỚI CƠ SỞ	48
CHƯƠNG VIII	49
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	49
PHỤ LỤC	51

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí thực hiện dự án.....	5
Hình 1.2. Quy trình sản xuất nước khoáng thiên nhiên.....	9
Hình 1.3: Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản lý của Cơ sở	Error! Bookmark not defined.
Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở	22
Hình 3.2: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của Cơ sở	24
Hình 3.4: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của Cơ sở	26
Hình 3.5: Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn.....	27
Hình 3.6: Sơ đồ cấu tạo bể lắng + lọc	Error! Bookmark not defined.
Hình 3.7: Hình ảnh về công trình thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy	29
Hình 3.8: Thùng đựng rác thải tại Nhà máy	Error! Bookmark not defined.
Hình 3.9: Sơ đồ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt của Nhà máy	31

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng tọa độ vị trí các khu vực của Nhà máy	6
Bảng 1.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở.....	9
Bảng 1.3. Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của Nhà máy.....	14
Bảng 1.4. Diện tích xây dựng các hạng mục công trình của Nhà máy	15
Bảng 1.5: Tổng hợp nhân lực của Nhà máy	Error! Bookmark not defined.
Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa của nguồn nước mặt có thể tiếp nhận (Ltd)	20
Bảng 2.2. Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (Lnn).....	20
Bảng 2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Cầu Đông tại khu vực nhận thải	21
Bảng 3.1: Quy mô, khối lượng hạng mục thoát nước mưa	22
Bảng 3.2: Quy mô, khối lượng hạng mục thoát nước thải	23
Bảng 3.3: Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt.....	30
Bảng 3.4: Tổng hợp các loại chất thải nguy hại phát sinh tại <i>Nhà máy</i>	32
Bảng 3.5: Tổng hợp các thành phần ô nhiễm bụi, khí thải tại Nhà máy	33
Bảng 3.6. Tổng hợp các thay đổi so với Kế hoạch BVMT được phê duyệt:	38
Bảng 4.1: Thông số và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải.....	39
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	41
Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại Nhà máy.....	43

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ATLĐ:	An toàn lao động
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT:	Bảo vệ môi trường
CHCN:	Cứu hộ cứu nạn
CTNH:	Chất thải nguy hại
CTR:	Chất thải rắn
ĐHQG.TPHCM:	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
GPMT:	Giấy phép môi trường
KHKT:	Khoa học kỹ thuật
KK:	Không khí
KT:	Kỹ thuật
NL:	Nhiên liệu
NXB:	Nhà xuất bản
PCCC:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TB:	Trung bình
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TXLNT:	Trạm xử lý nước thải
UBND:	Ủy ban nhân dân
VHTN:	Vận hành thử nghiệm
VLXD:	Vật liệu xây dựng
WHO:	Tổ chức Y tế thế giới
XLNT:	Xử lý nước thải

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải;
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh;
- Điện thoại: 0913 294 347.
- Đại diện: Ông Trần Văn Viết; Chức vụ: Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng hợp tác xã số 28040700225 do Phòng Tài chính - Kế hoạch của UBND huyện Đức Thọ cấp lần đầu ngày 16/01/2020, thay đổi lần thứ 3 ngày 04/12/2023.

2. Tên cơ sở

Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.

2.1. Vị trí và địa điểm cơ sở

Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn (sau đây gọi tắt là Cơ sở) được xây dựng tại Lô số A9, A10, ..., A16 của cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh có tổng diện tích là 35.018m². Vị trí tiếp giáp của dự án như sau:

- Phía Đông Bắc giáp: Đường quy hoạch rộng 18m, dài 165,4m.
- Phía Tây Nam giáp: Đường quy hoạch rộng 42m, dài 165,4m.
- Phía Tây Bắc giáp: Đường quy hoạch rộng 18m, dài 190,9m.
- Phía Đông Nam giáp: Đường quy hoạch rộng 18m, dài 233,2m.



Hình 1.1. Vị trí Cơ sở.

Bảng 1.1. Bảng tọa độ vị trí các khu vực của Nhà máy

STT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000, KKT 105 ⁰ 00', múi chiếu 3 ⁰	
		Tọa độ X	Tọa độ Y
1	1	2047837.845	508298.261
2	2	2047896.308	508389.971
3	3	2047949.140	508439.115
4	4	2047849.398	508466.181
5	5	2047843.630	508559.965
6	6	2047836.564	508560.223
7	7	2047768.245	508496.683
8	8	2047698.416	508387.114
9	9	2047699.917	508380.197
10	10	2047830.941	508296.732

(Nguồn: Hồ sơ dự án)

* *Mối tương quan với các yếu tố tự nhiên:*

Vị trí Cơ sở nằm trên địa bàn hành chính của xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ. Khu đất Cơ sở thuộc đất quy hoạch sản xuất tiêu thủ công nghiệp của Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ.

- Địa hình: Địa hình xung quanh khu vực Cơ sở không có đồi núi, bề mặt bằng phẳng, chưa có hiện tượng bị ngập lụt.

- Hệ thống đường giao thông: Khu vực Dự án có hệ thống đường giao thông thuận lợi trong việc vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và hàng hóa đi tiêu thụ, cụ thể: Phía Tây Bắc Cơ sở giáp đường gom của Cụm công nghiệp; từ đây đi về phía Tây Bắc khoảng 80m là tuyến đường Quốc lộ 8A; tiếp tục đi về phía Đông Bắc khoảng 500m là tuyến đường QL15; Tiếp tục đi về phía Đông khoảng 15km là tuyến Quốc lộ 1^a chạy ngang qua. Hiện trạng các tuyến đường này đang rất tốt.

- Hệ thống hồ đập, khe, suối, sông ngòi:

+ Cách Cơ sở khoảng 250m về phía Tây Nam có tuyến kênh tưới Linh Cảm. Kênh Linh Cảm được trạm bơm Linh cảm cung cấp nguồn nước từ sông La, kênh Linh Cảm có chức năng chính là cung cấp nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp khu vực phía Bắc tỉnh Hà Tĩnh. Kênh đi qua địa phận huyện Đức Thọ, Can Lộc và Bắc Thạch Hà.

+ Cách Cơ sở khoảng 2,5km về phía Đông Bắc có sông La. Sông La là một phụ lưu của sông Lam, sông La dài 12,5km chảy qua huyện Đức Thọ (tỉnh Hà Tĩnh), sông La là hợp lưu của sông Ngàn Sâu (từ huyện Hương Khê và huyện Vũ

Quang đồ về) và sông Ngàn Phố (từ huyện Hương Sơn đổ về), diện tích lưu vực 3.221 km². Cuối dòng chảy, sông La hợp lưu với sông Lam (tại khu vực bãi Nghén, xã Đức Quang, huyện Đức Thọ).

+ Cách Cơ sở khoảng 200m phía Đông có mương tiêu thoát nội đồng chảy hướng về hói Cầu Đồi 2. Mương thoát nội đồng có chức năng chính là tiêu thoát nước vào mùa mưa lũ trên khu vực. Mương bắt nguồn từ khu vực nội đồng thuộc xã Đức Long (nay là xã Tân Dân) chảy xuống tạo thành hói Cầu Đồi 2 rồi đổ về sông La tại địa phận thôn Thượng Tử Bắc, xã Bùi La Nhân. Hiện tại, nguồn nước mặt tại hói Cầu Đồi không được quy hoạch cho cấp nước sinh hoạt mà chỉ sử dụng để tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp trong vùng. Đây cũng chính là nguồn tiếp nhận nước thải của Cơ sở trong quá trình đi vào hoạt động.

- Các yếu tố tự nhiên sinh thái của khu vực chủ yếu là các loài động vật nuôi, gia cầm, cây trồng sản xuất, không xuất hiện các loài quý hiếm nằm trong danh mục cần bảo tồn, bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và sách đỏ Việt Nam.

** Mối tương quan với các yếu tố kinh tế - xã hội:*

Xung quanh khu vực Cơ sở không có các công trình di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, đền chùa, miếu mạo, hành lang an toàn giao thông.

- Hệ thống đường điện: Phía Tây Bắc dọc tuyến Quốc lộ 8A có hệ thống đường dây 35KV chạy qua, cách khu vực dự án 100m, đây là nguồn điện cung cấp cho hoạt động của Cơ sở. Về Phía Đông Cơ sở cách khoảng 150m có tuyến đường dây 500KV đảm bảo khoảng cách an toàn không ảnh hưởng đến hoạt động của Cơ sở.

- Hệ thống cấp nước: Hiện tại Cơ sở đang sử dụng nguồn nước sạch từ hệ thống cấp nước sinh hoạt của Chi nhánh Công ty cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh – Nhà máy cấp nước Đức Thọ.

2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Quyết định chủ trương đầu tư số 865/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn tại Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ.

- Văn bản số 1232/UBND-TN ngày 05/6/2020 của UBND huyện Đức Thọ về việc xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án “Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn tại Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ”.

2.3. Quy mô của cơ sở

- Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn có

tổng mức đầu tư là 94.599.000.000 đồng (*theo hồ sơ Thuyết minh dự án đầu tư của dự án*) tương đương với loại dự án nhóm B theo tiêu chí quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 8 về Luật đầu tư công (*được quy định chi tiết tại Phụ lục I Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ*).

- Quy mô về diện tích: Tổng diện tích khu vực Cơ sở là 35.018m² (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số và số CT00264 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 18/6/2021*).

- Loại hình dự án: Sản xuất nguyên vật liệu phục vụ cho xây dựng.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Cơ sở được đầu tư với 2 dây chuyền sản xuất bê tông hiện đại (mỗi dây chuyền có công suất thiết kế là 120m³/h) với tổng công suất mỗi năm là 120.000m³/năm, sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng phương pháp thủ công với công suất mỗi năm đạt khoảng 10.000m³/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

* *Công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm:*

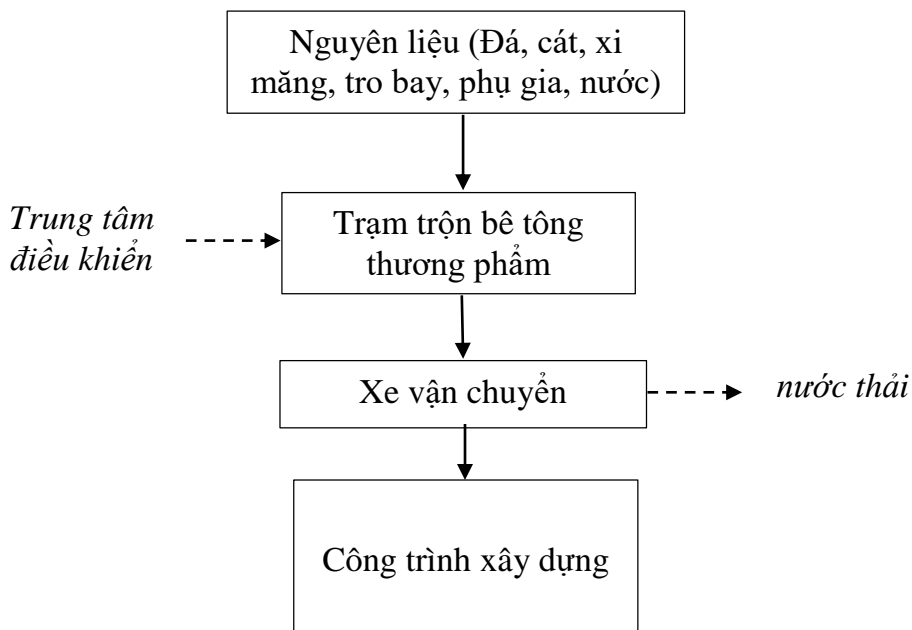
- Lắp đặt trạm trộn sử dụng công nghệ Eurotex với chế độ hoạt động bán tự động, dạng cấp liệu Băng tải, kết cấu nền móng trạm trên nền móng cố định đảm bảo tính linh hoạt cơ động.

- Nguyên lý hoạt động: Vật liệu cấp phối được tập trung tại bãi vật liệu, cơ cấu gom vật liệu sẽ đưa vật liệu vào khoang chứa qua hệ thống băng tải hệ thống cấp liệu qua cần vào thùng trộn, nước và cốt liệu, xi măng, phụ gia được bơm vào thùng trộn qua cơ cấu cân đong và guồng xoắn. Khi cấp phối đã đủ, hệ thống điều khiển sẽ điều khiển thùng trộn bê tông quay. Sau khi đủ thời gian và bê tông được trộn đạt chất lượng tiêu chuẩn sẽ được đưa vào xe vận chuyển đưa tới công trình qua bơm bê tông bơm tới nơi cần thiết. Việc đánh giá chất lượng bê tông sẽ được phòng thí nghiệm phân tích và định mức bê tông qua các mẫu bê tông.

- Thông số kỹ thuật thiết kế của trạm trộn bê tông thương phẩm:

- + Năng suất định mức: 120 m³/h/trạm;
- + Hệ thống điều khiển: Máy tính – PLC S7200 – Hàn Quốc;
- + Quản lý, theo dõi và thông kê: Máy vi tính, máy in;
- + Cốt trộn bê tông: Cường bức 2 trục ngang;
- + Ký hiệu: M2T 2500/1760;
- + Dung tích cối trộn bê tông: 2.500/17.760 lít;
- + Hộp giảm tốc: Nhập khẩu hãng Bonfiglioli;
- + Động cơ cối trộn: 2*3Kw – Hiệu ABB;
- + Hệ thống định lượng các thành phần;

- + Băng cân cốt liệu 3 thành phần: Cân điện tử tuần hoàn;
- + Khả năng cân lớn nhất: 3.500 kg;
- + Kích thước băng tải cân: B 800; L = 8.600mm;
- + Cân xi măng: Cân điện tử tuần hoàn. Khả năng cân lớn nhất 800 kg.



Hình 1.2. Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm

* Công nghệ sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn:

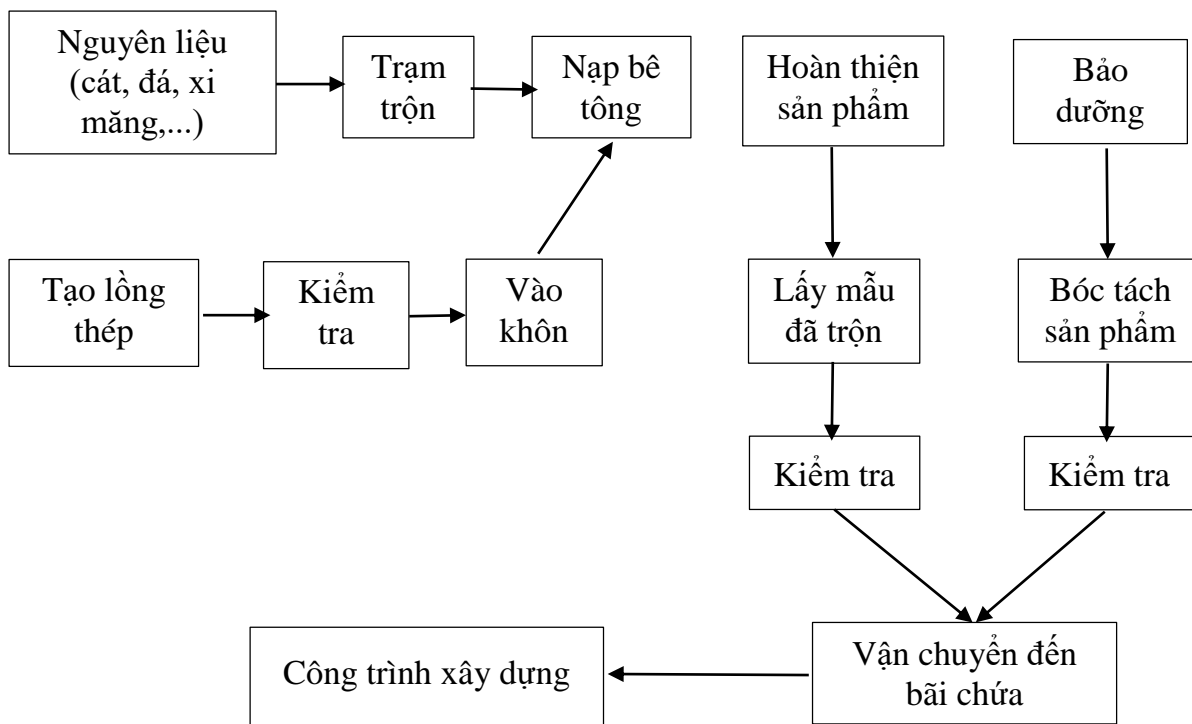
- Quy trình sản xuất:

+ Vật liệu đầu vào (cát, đá, tro bay, xi, xi măng...) được thí nghiệm kiểm tra đạt các chỉ tiêu kiểm tra sẽ cho vào hệ thống trạm trộn đồng thời cắt và tạo lồng thép hoàn chỉnh, sau khi KCS kiểm tra lồng thép đạt sẽ cho lồng vào khuôn và khi lồng được căn chỉnh chính xác sẽ nạp bê tông, bê tông được lấy từ trạm trộn bê tông sau khi nhân viên thí nghiệm kiểm tra độ sụt đạt và lấy mẫu bê tông để nén mẫu.

+ Sau khi nạp bê tông xong và được hoàn thiện bề mặt Sản phẩm đảm bảo. Sau đó, sản phẩm được bảo dưỡng theo đúng quy trình, sau khi kiểm tra sản phẩm đạt cường độ đảm bảo, quá trình bóc tách sản phẩm không xảy ra hư hỏng thì sẽ tiến hành bóc tách sản phẩm. Sản phẩm sau khi bóc tách xong sẽ được, kiểm tra ngoại quan kích thước, nghiệm thu sản phẩm theo tiêu chuẩn đồng thời kiểm tra cường độ bê tông bằng cách nén mẫu theo từng thời gian quy định sau khi kiểm tra các khâu đạt thì sản phẩm được chuyên ra bãi thành phẩm và xuất cho khách hàng đến công trường thi công.

+ Cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn (chủ yếu là các loại cọc vuông) bằng phương pháp thủ công với các thiết bị hỗ trợ gồm: Ván khuôn, thiết bị hàn cắt kim loại, máy đầm bê tông và một số thiết bị kiểm tra, xe vận chuyển,....

- Nguyên liệu đầu vào: Các loại thép (thép chủ, thép đai, thép lưới, thép móc, thép định hướng, thép buộc), ống, tôn, bê tông, đá, xi măng và một số vật tư phù hợp khác. Tùy theo loại bê tông thành phẩm, các nguyên liệu sẽ được phối trộn theo tỷ lệ được tính toán dự trên định mức của từng loại nguyên vật liệu.



Hình 1.3. Quy trình sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Bê tông thương phẩm các loại: M500, M400, M350, M300, M250, M200, M150, M100,...

- Cấu kiện bê tông đúc sẵn: Ống công các loại, bó vữa, cọc bê tông các loại,...

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu về nguyên vật liệu

- *Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất Cơ sở được tổng hợp cụ thể như sau:*

+ Nhu cầu nguyên vật liệu sản xuất bê tông thương phẩm với công suất 120.000 m³/năm.

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu sản xuất bê tông thương phẩm

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Định mức tiêu hao cho 1m ³ BT	Khối lượng trong ngày	Khối lượng trong năm
1	Xi măng	Tấn	0,357	142,8	42.840
2	Đá	M ³	0,883	353,2	105.960

3	Cát	M ³	0,52	208	62.400
4	Tro bay	Tấn	(*)	28,56	8.568
5	Xi	M ³	(**)	41,6	12.480
6	Nước	M ³	0,16	64	19.200
7	Phụ gia	Kg	0,84	336	100.800

(Nguồn: Hồ sơ dự án)

Ghi chú:

(*) Tro bay thay thế cho 20% trong định mức xi măng sử dụng làm nguyên liệu đầu vào. Khối lượng sử dụng trong 1 năm (300 ngày): $20\% \times \text{Định mức xi măng} = 20\% \times 0,357 \times 120.000 = 8.568$ tấn. Khối lượng tro bay sử dụng trong 1 ngày 28,56 tấn.

(**) Xi sử dụng thay thế cho 20% cát sử dụng làm nguyên liệu đầu vào. Khối lượng xi sử dụng trong 1 năm (300 ngày): $= 20\% \times 0,52 \times 120.000 = 12.480$ tấn. Khối lượng xi trong 1 ngày 41,6 tấn.

+ Nhu cầu nguyên vật liệu sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn với công suất 10.000 m³/năm.

Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên vật liệu sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng trong ngày	Khối lượng trong năm
1	Xi măng	Tấn	11,9	3.570
2	Đá	M ³	29,43	8.830
3	Cát	M ³	17,33	5.200
4	Tro bay	Tấn	2,38	714
5	Xi	M ³	3,47	1.040
6	Nước	M ³	5,33	1.600
7	Thép	Tấn	0,25	75

(Nguồn: Hồ sơ dự án)

Ghi chú:

(*) Tro bay thay thế cho 20% trong định mức xi măng sử dụng làm nguyên liệu đầu vào. Khối lượng sử dụng trong 1 năm (300 ngày): $20\% \times 11,9 \times 300 = 714$ tấn. Khối lượng tro bay sử dụng trong 1 ngày 2,38 tấn

(**) Xi sử dụng thay thế cho 20% cát sử dụng làm nguyên liệu đầu vào. Khối lượng xi sử dụng trong 1 năm (300 ngày): $20\% \times 17,33 \times 300 = 1.040$ tấn. Khối lượng xi trong 1 ngày 3,47 tấn.

Như vậy, tổng khối lượng nguyên vật liệu đầu vào cho toàn bộ hoạt động sản xuất của Cơ sở được tổng hợp như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu nguyên vật liệu sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng trong ngày	Khối lượng trong năm
1	Xi măng	Tấn	154,7	46.410
2	Đá	M ³	382,63	114.790
3	Cát	M ³	225,33	67.600
4	Tro bay	Tấn	30,94	9.282
5	Xi	M ³	45,07	13.520
6	Nước	M ³	69,33	20.800
7	Phụ gia	Kg	336	100.800
8	Thép	Tấn	0,25	75
9	Nhiên liệu	Lít	80	24.000

(Nguồn: Hồ sơ dự án)

- Nguồn cung cấp nguyên liệu: Toàn bộ nguyên vật liệu đá, cát, xi măng, phụ gia được kiểm tra cấp chứng chỉ đạt chuẩn thì Hợp tác xã mới ký hợp đồng cung cấp và chỉ sử dụng nguồn vật liệu từ các đơn vị này. Nguyên liệu được các đơn vị cung cấp vận chuyển bằng ô tô chuyên dụng đến Cơ sở.

+ Nguyên liệu tro bay: Chỉ sử dụng nguyên liệu tro bay của các đơn vị đã được công bố sản phẩm hàng hóa hợp chuẩn, hợp quy theo QCVN 16:2017/BXD về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Tro bay đưa vào sử dụng được xác định là chất thải công nghiệp thông thường, định mức thay thế 20% xi măng trong sản xuất tương đương 30,94 tấn /ngày.

+ Nguyên liệu Xi: Xi được sử dụng trong dự án với khối lượng tính toán là 45,07m³/ngày, kích thước hạt xi tương đương kích thước cát mịn (0,125 đến 5mm) sẽ được thay thế 20% định mức cát đưa vào sản xuất. Nguồn cung cấp nguyên liệu Hợp tác xã cam kết chỉ sử dụng sản phẩm xi của các đơn vị cung cấp đã được công bố phù hợp với QCVN 16:2017/BXD về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

+ Phương án vận chuyển tro bay và xi: Hợp tác xã hợp đồng với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Viết Hải vận chuyển về nhà máy để sử dụng, đơn vị vận chuyển đáp ứng được các điều kiện về vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại điều 96 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 31 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015.

+ Lưu trữ tro bay và xi: Được bố trí lưu trữ ở khu tập kết vật liệu: Kết cấu bằng khung sắt, mái tôn, tường tôn che kín, có biển báo.

Đơn vị cung cấp tro bay và xi máy lò phải có chứng từ chứng minh các thông số trong tro bay và xỉ máy lò không chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng cho phép. Trước khi nhập kho vào Cơ sở, Hợp tác xã sẽ bố trí cán bộ chuyên môn kiểm

tra chặt chẽ chất lượng sản phẩm, trường hợp không có chứng từ chứng minh hợp lệ hoặc sản phẩm không đạt chất lượng Hợp tác xã sẽ không tiếp nhận.

4.2. Nhu cầu cấp nước

- *Nhu cầu nước sinh hoạt:*

Tổng cán bộ nhân viên trong trụ sở dự kiến là 71 người. Căn cứ theo TCVN 13606- 2023_Tiêu chuẩn Việt Nam về Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – yêu cầu thiết kế thì định mức sử dụng nước sinh hoạt tại khu vực trung bình là 100 lít/người/ngày. Tuy nhiên, Cán bộ, nhân viên chủ yếu làm việc mỗi ngày 8 giờ và không ở lại trong Cơ sở (hình thức bán trú) nên lấy định mức sử dụng nước sinh hoạt cho mỗi người tại Cơ sở là 50 lít/người/ngày. Vậy nhu cầu cấp nước cấp cho sinh hoạt của Cơ sở được tính như sau:

$Q_{sh} = (71 \text{ người} \times 50 \text{ lít/người/ngày}) = 3.550 \text{ lít/ngày đêm} = 3,55 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$

Nguồn nước: Nước phục vụ cho toàn bộ nhu cầu sinh hoạt của cán bộ, nhân viên Cơ sở được lấy từ hệ thống đường ống cấp nước sạch của Chi nhánh Công ty Cổ phần cấp nước Hà Tĩnh – Nhà máy cấp nước Đức Thọ.

- *Nhu cầu nước sản xuất:*

+ Lượng nước phục vụ để tạo ra xuất sản phẩm: Căn cứ theo nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu đã tính toán tại “*Bảng 1.5*” thì nhu cầu nước cho hoạt động sản xuất của Cơ sở là 69,33 m³/ngày đêm.

+ Lượng nước vệ sinh máy móc; sục rửa xe bồn: Dựa trên thực tế sản xuất lượng nước phục vụ cho vệ sinh máy móc, sục rửa xe bồn sau khi vận chuyển sản phẩm được ước tính khoảng 10m³/ngày đêm.

+ Lượng nước bảo dưỡng cấu kiện bê tông: Dựa trên thực tế sản xuất lượng nước phục vụ cho công đoạn này được ước tính khoảng 2 m²/ngày đêm.

+ Lượng nước phun ẩm, tưới đường nội bộ giảm thiểu bụi:

Với diện tích bãi chứa NVL và đường giao thông nội bộ: 13.855 m², mỗi ngày trung bình tưới 2 lần thì lượng nước cần sử dụng là $Q_{tưới} = 13.855\text{m}^2 \times 0,3 \text{ lít/ m}^2 \times 2 = 8,3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$

Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước thường xuyên cho hoạt động sản xuất, sinh hoạt của dự án: $69,33+10+2 + 8,3 = 89,63 \text{ m}^2/\text{ngày đêm}.$

Ngoài ra, Nước cấp cho phòng cháy, chữa cháy được tính toán theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995_Phòng cháy, chữa cháy cho công trình công nghiệp, cụ thể như sau:

$Q_{cch} = (15 \times 2 \text{ hạng} \times 3 \text{ giờ} \times 3600) / 1000 = 324 \text{ m}^3$

Nguồn nước: Nước phục vụ cho toàn bộ nhu cầu sản xuất và phòng cháy chữa cháy của Cơ sở được lấy từ hồ điều hòa nằm trong khuôn viên với trữ lượng khoảng 4.118m³.

4.3. Nhu cầu cấp điện

Lắp đặt trạm biến áp trạm biến áp 1250KVA – 22/0,4KV nội bộ để đảm bảo phù hợp với tính chất sử dụng của Cơ sở, hệ thống cung cấp điện được thiết kế hiện đại, có độ an toàn cao và tuân thủ nghiêm ngặt các Tiêu chuẩn quy định. Nguồn điện được lấy từ mạng lưới cung cấp điện chung của khu vực.

4.4. Nhu cầu về nguyên vật liệu khác

Nguồn nhiên liệu vận hành phương tiện vận tải và máy móc xúc bốc của Cơ sở, Hợp tác xã đã ký hợp đồng với đơn vị cung cấp xăng, dầu trên địa bàn, đảm bảo về chất lượng và nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm. Cơ sở đã lắp đặt trạm xăng dầu nội bộ cung cấp nhiên liệu cho hoạt động của xe cộ và máy móc tại công trường. Quá trình sản xuất của Cơ sở không có hóa chất độc hại.

4.5. Hệ thống máy móc thiết bị phục vụ Cơ sở

Quá trình hoạt động của Cơ sở đang sử dụng các loại máy móc thiết bị như sau:

Bảng 1.6. Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình hoạt động của Cơ sở

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
I	Dây chuyền công nghệ		
1	Dây chuyền sản xuất bê tông thương phẩm công suất 120m ³ /h	Bộ	02
2	Thiết bị ly tâm chính	Bộ	01
3	Thiết bị dàn quay, khuôn, đồ gá	Bộ	01
4	Thiết bị phụ trợ sản xuất (xilo, trạm trộn, băng tải)	Bộ	01
II	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
1	Xe bơm bê tông	Xe	02
2	Xe bồn chở bê tông	Xe	08
3	Xe đầu kéo + rơ móc	Xe	02
4	Xe tải 15 tấn có cầu	Xe	02
5	Máy xúc gàu nghịch 1,7 m ³	Máy	02

(Nguồn: Số liệu của cơ sở)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Thông tin chung về cơ sở

* *Khái quát về quá trình triển khai và thực hiện dự án:*

Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn được Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải đầu tư xây dựng tại xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh nhằm mục tiêu sản xuất, cung cấp bê tông thương phẩm kết hợp với sản xuất cấu kiện bê tông các loại cung cấp cho các công trường xây dựng trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Hà Tĩnh. Dự án đã được UBND tỉnh Hà Tĩnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 và UBND huyện Đức Thọ xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1232/UBND-TN ngày 05/6/2020.

Hiện tại, Cơ sở đã xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2021. Trong thời gian qua, Cơ sở đã duy trì hoạt động sản xuất ổn định với quy mô như đã thiết kế; tiến hành xây dựng và vận hành tốt các công trình xử lý nước thải và thương xuyên thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường đúng theo quy định, do đó Cơ sở chưa đề xảy ra sự cố nào làm ảnh hưởng môi trường xung quanh.

5.2. Hiện trạng sử dụng đất khu vực thực hiện

Nhà máy được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 35.018 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT00264 ngày 18/6/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp cho Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải với thời hạn đến hết ngày 18/3/2070). Khu đất nằm tại các lô số A9, A10, ..., A16 thuộc đất quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp của Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Các hạng mục công trình đã được xây dựng hoàn chỉnh, diện tích xây dựng các hạng mục cụ thể như sau:

- Quy mô kiến trúc xây dựng:
- + Diện tích xây dựng: 17.518m²;
- + Diện tích sàn: 17.518m²;
- + Tầng cao: 1 tầng;
- + Mật độ xây dựng: 50,03%;
- + Hệ số sử dụng đất: 0,5 lần;
- + Cấp công trình: công trình cấp IV.

Bảng 1.7. Diện tích xây dựng các hạng mục công trình của Cơ sở

TT	Các phòng chức năng	Diện tích xây dựng (m ²)	Hiện trạng xây dựng
1	Cổng vào	-	Đã XD
2	Nhà trực trạm cân	30	Đã XD
3	Trạm cân	123	Đã XD

TT	Các phòng chức năng	Diện tích xây dựng (m^2)	Hiện trạng xây dựng
4	Nhà bảo vệ	30	Đã XD
	Nhà điều hành	300	Đã XD
5	Nhà ăn, nhà nghỉ ca	300	Đã XD
6	Nhà để xe	400	Đã XD
7	Hồ điều hòa	2.059	Đã XD
8	Bể chứa nước sinh hoạt	50	Đã XD
9	Bãi tập kết cấu kiện bê tông đúc sẵn	2470	Đã XD
10	Nhà sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn	1820	Đã XD
11	Hệ thống làm sạch cốt liệu	800	Đã XD
12	Nhà chứa cốt liệu	990	Đã XD
13	Hệ thống bể lắng	50	Đã XD
14	Khu trạm trộn bê tông thương phẩm (2 trạm)	3.000	Đã XD
15	Xưởng sửa chữa xe, máy	2.574	Đã XD
16	Trạm nhiên liệu nội bộ	150	Đã XD
17	Trạm biến áp	60	Đã XD
18	Đất xây xanh	3.969	Đã XD
19	Sân đường nội bộ	9.002	Đã XD
20	Nhà tập kết máy móc	1.188	Đã XD
21	Nhà tập kết vật liệu	4.853	Đã XD
22	Nhà kho	800	Đã XD
Tổng diện tích xây dựng		22.980	

- Các hạng mục công trình chính:

+ Trạm trộn bê tông thương phẩm (2 trạm) được thiết kế, lắp đặt trên diện tích 3.000m² đất nằm ngay trung tâm khu đất thực hiện dự án và nằm ngay cạnh hệ thống làm sạch cốt liệu diện tích 800m² và nhà chứa cốt liệu diện tích 990m², giúp thuận tiện cho quá trình vận hành trạm trộn và thuận lợi cho xe chuyên chở, nguyên vật liệu, sản phẩm bê tông ra vào dự án.

+ Khu tập kết vật liệu vật liệu sản xuất dự án được bố trí với diện tích 4.853m², có mái che nằm nhằm đảm bảo chất lượng lưu trữ nguyên vật liệu sản xuất, vị trí đặt tại phía Đông Nam dự án, giáp đường quy hoạch rộng 18m, giáp công phụ, nằm cạnh nhà sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và khu vực trạm trộn bê tông, thuận tiện cho qua trình cấp phối nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

+ Nhà sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn: Diện tích 1.820m² là nơi chứa các trang thiết bị và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn. Nằm tại góc phía bắc của cụ

án, giáp công phụ, được bố trí gần với khu tập kết vật liệu và trạm sản xuất bê tông thương phẩm để thuận lợi cho quá trình cung cấp nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Sau khi sản phẩm hoàn thành được vận chuyển tới khu tập kết cấu kiện bê tông đúc sẵn có diện tích 2.470 m².

+ Nhà tập kết máy móc: Các loại xe, máy phục vụ dự án được tập kết tại nhà tập kết máy móc để tiện cho quá trình quản lý, bảo quản thiết bị, máy móc của dự án, nằm bên trái công chính dự án. Bố trí xưởng sửa chữa xe, máy với diện tích 2.574m² trong khuôn viên dự án, sát với khu tập kết máy móc, là nơi bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy cho dự án, đảm bảo cho quá trình vận hành dự án.

+ Nhà điều hành và nhà ăn, nhà nghỉ ca, trạm năng lượng nội bộ, nhà để xe được bố trí phía bên phải cạnh công vào, với chiều cao tầng 1 tầng thuận tiện cho quá trình vận hành quản lý dự án, quản lý nhân công.

5.4. Tổng mức đầu tư của cơ sở

- Tổng mức đầu tư của Nhà máy là: 94.599.000.000 đồng.
- Nguồn vốn:
 - + Vốn chủ sở hữu: 18.919.000.000 đồng;
 - + Vốn vay và vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác: 75.679.000.000 đồng;

5.5. Tổ chức quản lý, thực hiện cơ sở

Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn do Hợp tác xã sản xuất bê tông Viết Hải làm chủ đầu tư và trực tiếp quản lý. Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại Cơ sở ở thời điểm nhiều nhất là 71 người bao gồm cán bộ quản lý, nhân viên văn phòng và công nhân sản xuất trực tiếp.

+ Số ngày làm việc trong năm: 300 ngày (số ngày còn lại dành cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, nhà xưởng).

+ Số ca sản xuất trong ngày: 02 ca.

+ Số giờ làm việc mỗi ca: 08 giờ.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:

Theo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022, Cơ sở có các giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp với các nhóm nhiệm vụ của chiến lược, bao gồm: nhóm giải pháp chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường; nhóm giải pháp chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; nhóm giải pháp tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Về quy hoạch sử dụng đất của tỉnh:

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CT00264 ngày 18/6/2021, thời hạn sử dụng đến ngày 18/3/2070. Vị trí Cơ sở thuộc loại đất sản xuất tiểu thủ công nghiệp của Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

- Về quy định bảo vệ môi trường:

Theo quy mô và loại hình thực hiện của Cơ sở chiếu theo Phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ xác định dự án không thuộc nhóm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Phù hợp với loại hình dự án thuộc Điểm b Khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và loại hình dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1232/UBND-TN ngày 05/6/2020. Trong quá trình hoạt động chủ Cơ sở đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm theo quy định. Nước sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT_Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT_Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

Như vậy, việc xây dựng Cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển về lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn huyện Đức Thọ nói riêng và tỉnh Hà Tĩnh nói chung.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nội dung đánh giá khả năng tiếp nhận của nguồn nước tại hói Cầu Đồi 2 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải; Thông tư số 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì sức chịu tải của nguồn nước, cụ thể như sau:

Các thông số chính sử dụng để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của đoạn sông bao gồm: BOD₅, COD, TSS, tổng nitơ, tổng photpho và Coliform.

* Công thức đánh giá:

$$L_m = (L_{td} - L_{mn}) \times F_s$$

Trong đó :

L_m : Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày.

L_{td} : Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày.

L_{mn} : Tải lượng của thông số chất lượng hiện có trong nguồn nước của đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày.

F_s : Hệ số an toàn. $F_s = 0,7 - 0,9$.

➤ *Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt:*

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

C_{qc} : Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. C_{qc} được tính toán tại Bảng 1 Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước mặt Mức A của QCVN 08:2023/BTNMT;

Q_s : Lưu lượng dòng chảy của hói Cầu Đồi 2 (nguồn tiếp nhận) đoạn cần đánh giá và được xác định theo đơn vị tính là m³/s. $Q_s = 0,078$ m³/s (*Nguồn: Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước của Bệnh viện đa khoa huyện Đức Thọ tại thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh_Lập năm 2020*);

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Từ các giá trị C_{qc} , Q_s ở trên ta có thể tính toán được tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa của nguồn nước mặt có thể tiếp nhận (Ltd)

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Mức B của QCVN 08:2023/BTNMT (mg/l)	L _{td} (kg/ngày)
1	BOD ₅	mg/l	6	40,44
2	COD	mg/l	15	101,09
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	673,92
4	Tổng P	mg/l	0,3	2,02
5	Tổng N	mg/l	1,5	10,11
6	Coliform	CFU/100ml	5.000	33.696,00

➤ **Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước:**

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

C_{nn}: Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l. C_{nn} được xác định theo kết quả quan trắc nước mặt của tại hới Cầu Đôi do Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện ngày 22/8/2024;

Q_s: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m³/s. Q_s = 0,078m³/s;

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Từ các giá trị C_{nn}, Q_s đã xác định ở trên, ta có thể tính toán được tải lượng chất ô nhiễm hiện có trong nguồn nước như sau:

Bảng 2.2. Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (Lnn)

TT	Thông số phân tích	Kết quả	L _{nn} (kg/ngày)
1	BOD ₅	1,41	9,50
2	COD	8	53,91
3	Chất rắn lơ lửng	6,9	46,50
4	Tổng P	0,17	1,15
5	Tổng N	0,72	4,85
7	Coliform	2.000	13.478,40

➤ **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải:**

- Khả năng tiếp nhận nước thải của hới Cầu Đôi 2 tại khu vực nhận thải được tính như sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_s$$

Trong đó: F_s: Hệ số an toàn, chọn F_s = 0,8

Bảng 2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của hới Cầu Đôi 2 tại khu vực nhận thải

TT	Thông số phân tích	Ltd (kg/ngày)	Lnn (kg/ngày)	Ltn (kg/ngày)
1	BOD ₅	40,44	9,50	30,94
2	COD	101,09	53,91	47,18
3	Chất rắn lơ lửng	673,92	46,50	627,42
4	Tổng P	2,02	1,15	0,87
5	Tổng N	10,11	4,85	5,26
7	Coliform	33.696,00	13.478,40	20.217,60

Kết luận: Từ kết quả tính toán cho thấy chỉ số Ltn > 0, chứng tỏ nguồn nước tiếp nhận hới Cầu Đôi 2 vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải của Cơ sở.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

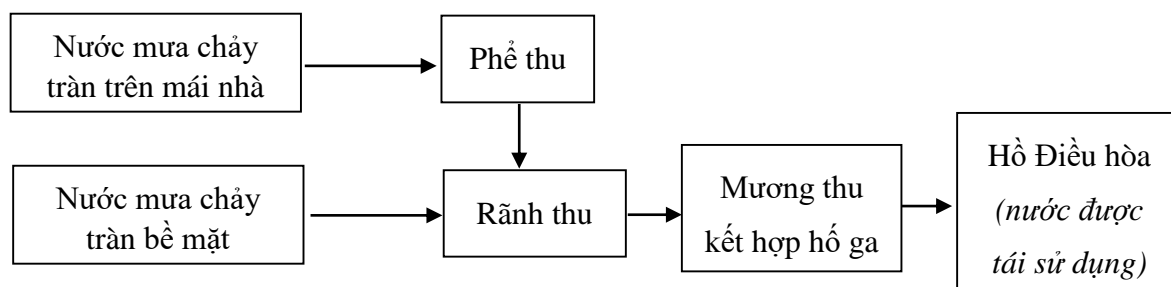
1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Cơ sở đã xây lắp hệ thống thoát nước mưa chảy tràn hoàn chỉnh: Hệ thống thu nước mưa từ các mái nhà được dẫn bằng các ống nhựa PVC đường kính 110mm, kết hợp với nước mưa chảy tràn từ sân, đường nội bộ (đã được bê tông hóa) được thu gom bởi hệ thống mương, rãnh bê tông bố trí dọc xung quanh các khu nhà và tuyến đường nội bộ (rãnh thoát nước có kích thước $R \times H = 0,2 \times 0,3 \text{m}$ đổ vào mương chính có kích thước $R \times H = 0,5 \times 0,5 \text{m}$. Dọc hệ thống mương chính có bố trí các hố ga lắng cặn bản kết hợp song chắn rác. Dựa theo cốt địa hình san nền hệ thống mương rãnh thoát nước mưa được xây dựng có độ dốc $i = 0,3\%$ đảm bảo thoát nước tự chảy theo hướng từ Bắc xuống Nam. Toàn bộ nước mưa trong khuôn viên được thu gom về hồ Điều hòa tại góc phía Nam của Cơ sở để xử lý bằng phương pháp lắng cơ học nhằm tách bỏ các cặn bản sau đó được bơm tuần hoàn trở lại để tái sử dụng phục vụ các các hoạt động sản xuất của Cơ sở.

Quy mô, khối lượng của hệ thống thu gom nước mưa được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.1: Quy mô, khối lượng hạng mục thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống nhựa PVC 110mm	m	112
2	Rãnh thu gom nước mưa BTCT ($R \times H = 0,2 \times 0,3 \text{m}$)	m	312
3	Mương thu gom nước mưa BTCT ($R \times H = 0,5 \times 0,5 \text{m}$)	m	403
4	Hố ga ($D \times R \times H = 0,6 \times 0,6 \times 0,6 \text{m}$)	cái	12
5	Hồ Điều hòa ($V = 2.059 \times 2 = 4.118 \text{m}^3$)	cái	01



Hình 3.1: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a./ Công trình thu gom nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện với 02 dòng chính: dòng thứ nhất thu gom nước thải sinh hoạt bằng hệ thống đường ống nhựa PVC từ các khu nhà văn phòng và nhà ăn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; dòng thứ hai thu gom nước thải sản xuất bằng mương bê tông từ khu vực sục rửa xe bồn và máy móc, thiết bị về các hố Lắng. Cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên:

+ Đối với nước thải từ quá trình đào thải của con người (phân, nước tiểu,..): Được thu gom bằng ống nhựa PVC D110mm về Bể tự hoại (loại 3 năng cải tiến) đặt gần khu vực vệ sinh của khối nhà văn phòng và nhà ăn; sau đó tiếp tục được dẫn theo đường ống nhựa PVC D110mm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại góc phía Nam khu vực Cơ sở.

+ Đối với nước thải từ nhà ăn và khu tắm giặt,... được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC D110mm có bố trí song chắn rác ở đầu nguồn dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại góc phía Nam khu vực Cơ sở

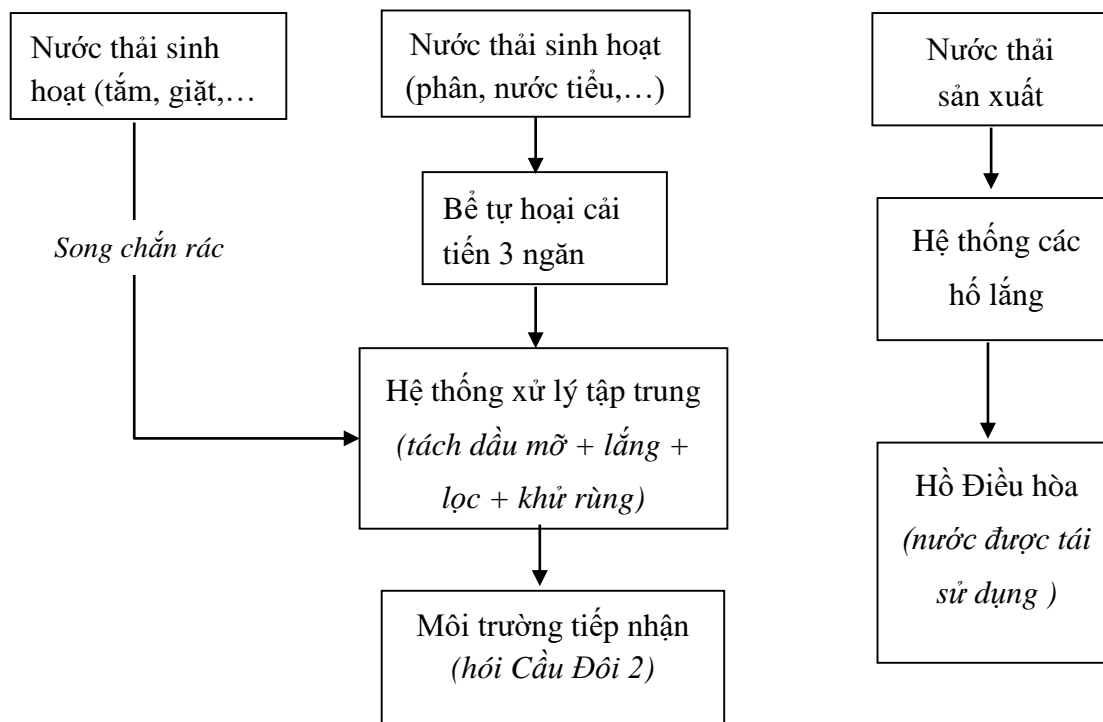
- Nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất của Cơ sở chỉ phát sinh từ công đoạn sục, rửa xe bồn và máy móc, thiết bị được thu gom bởi hệ thống các hố lắng. Sau đó được dẫn theo bằng mương thoát nước bằng bê tông có kích thước BxH = 0,7x0,8m về hồ Điều hòa tại góc phía Nam của Cơ sở.

Bảng 3.2: Quy mô, khối lượng hạng mục thoát nước thải

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống thu gom nước thải sinh hoạt bằng nhựa PVC D110	M	58
2	Mương thu gom nước thải sản xuất bằng BTCT (R x H = 0,7 x 0,8m)	M	24

Hiện nay, toàn bộ hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở đang hoạt động tốt và thường xuyên được kiểm tra, nạo vét không để tình trạng tắc nghẽn xảy ra.



Hình 3.2: Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của Cơ sở

b./ Công trình thoát nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý đạt quy chuẩn bởi hệ thống xử lý tập trung đặt tại góc phía Nam khuôn viên (nước thải sản xuất sau khi xử lý được tái sử dụng nên không xả môi trường) được xả ra môi trường tiếp nhận thông qua đường ống nhựa PVC D = 90mm, có chiều dài khoảng 15m. Cuối cùng của đường ống thoát nước thải là điểm xả thải của Cơ sở tại mép hàng rào phía Nam khuôn viên. Công trình thoát nước thải của cơ sở ra môi trường tiếp nhận bằng hình thức tự chảy.

c./ Vị trí xả nước thải:

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, K = 1,2 được xả ra mương thoát nước khu vực dẫn vào nguồn tiếp nhận là hói Cầu Đồi 2 đoạn chảy qua địa phận xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (điểm xả thải nằm giáp ranh giới phía Nam của Cơ sở), Vị trí điểm xả thải có tọa độ theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° như sau:

$$X(m) = 2047733; Y(m) = 0508424.$$

Hướng thoát nước thải của Cơ sở cụ thể như sau: Từ điểm xả nước thải của Cơ sở xả ra mương thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy theo hướng Đông Nam khoảng 500m vào hói Cầu Đồi 2 (nguồn tiếp nhận), tiếp tục dòng nước được chảy tự nhiên theo hướng Đông Bắc khoảng 3,2km đổ vào sông La (đoạn qua địa phận xã Bùi La Nhân, huyện Đức Thọ); từ sông La nước chảy theo hướng Đông

khoảng 6km đổ vào sông Lam; từ sông Lam nước chảy theo hướng Đông khoảng 35km đổ ra Biển Đông tại Cửa Hội.

1.3. Xử lý nước thải

** Nhu cầu xả nước thải:*

Nước thải từ các hoạt động của Cơ sở gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được tính toán như sau:

- *Nước thải sản xuất:*

+ Nước thải sản xuất của Cơ sở chỉ phát sinh từ công đoạn sục sửa xe bồn và máy móc, thiết. Như vậy, theo như tính toán ở trên thì khối lượng nước thải sản xuất của Cơ sở có lưu lượng lớn nhất là 18 m³/ngày đêm.

+ Thành phần nước thải sản xuất của Cơ sở chỉ bao gồm chất rắn lơ lửng, cặn đá, xi măng, tro bay, xỉ, phụ gia,... Mặc dù không bao gồm các thành phần độc hại tuy nhiên phải được thu gom và xử lý hợp lý, tránh gây ảnh hưởng về lâu dài với môi trường đất, nước và cản trở dòng chảy, ách tắc hệ thống kênh mương trong và ngoài Cụm công nghiệp.

- *Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên:*

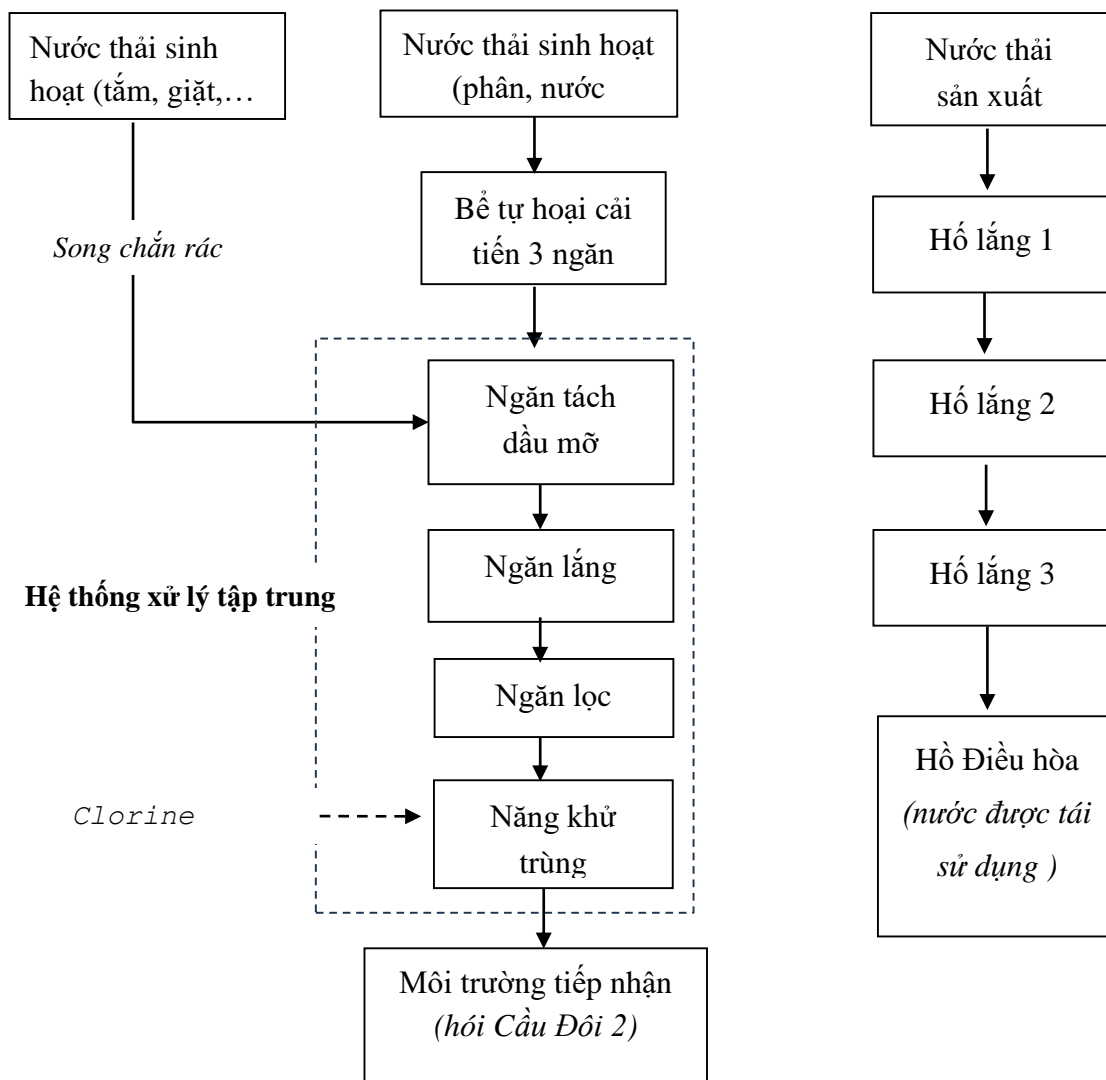
+ Khối lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước sử dụng (theo Điều 39, Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 về Thoát nước và xử lý nước thải): $3,55 \times 100\% = 3,55 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt của Cơ sở chủ yếu có các thành phần BOD, SS và Coliform cao, các thành phần này sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại vẫn còn vượt quy chuẩn cho phép. Do đó bể tự hoại chỉ có chức năng làm giảm các chỉ tiêu gây ô nhiễm mà không đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường để thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận. Vì vậy, Cơ sở cần phải tiếp tục xử lý dòng nước thải sinh hoạt bằng hệ thống xử lý tập trung đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Đảm bảo hoạt động lâu dài không gây ô nhiễm môi trường

** Chất lượng nước thải:*

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước khi xả ra môi trường của Cơ sở trong thời gian qua, cho thấy các thông số ô nhiễm trong nước thải của Cơ sở sau khi được xử lý đều có giá trị nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép tại QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, K = 1,2. Mặt khác, Công ty đã thường xuyên cải tạo, bảo dưỡng lại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt nhằm nâng cao hiệu quả xử lý.

Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở như sau:



Hình 3.3: Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Cơ sở

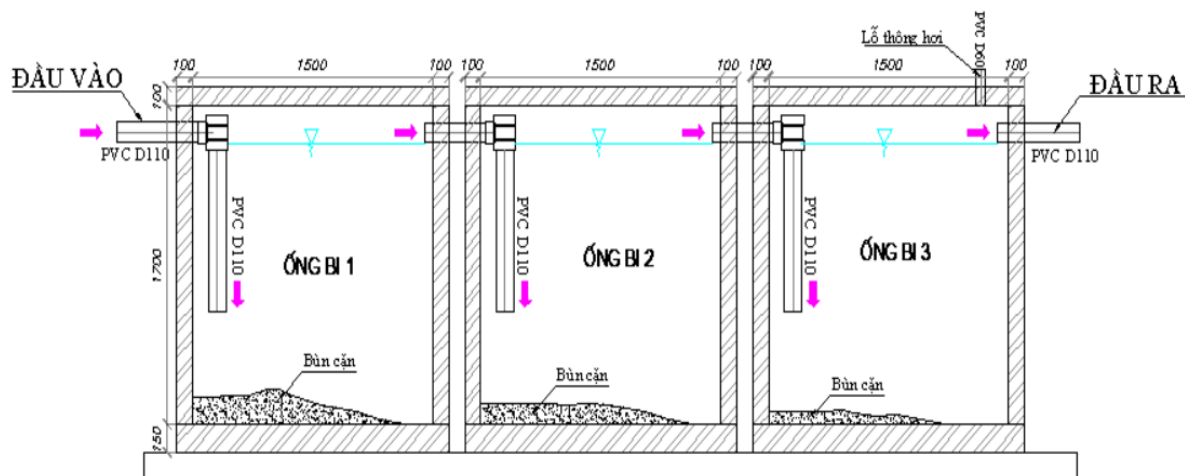
*** Thuyết minh sơ đồ xử lý nước thải:**

a) Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

*** Bể tự hoại:**

Hệ thống bể tự hoại hiện hữu của cơ sở được xây dựng ngầm gần khu nhà vệ sinh và khu nhà bếp có thể tích 9m³ tiếp nhận dòng nước thải đen từ bồn cầu của các nhà vệ sinh. Công nghệ xử lý của bể tự hoại 3 ngăn là công nghệ lắng và phân hủy cặn lắng trong điều kiện kỵ khí. Nước thải được đưa vào bể, dưới hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng, chuyển hóa thành các chất khí và các chất vô cơ hòa tan. Thời gian lưu nước tại bể tự hoại khoảng 2 ngày. Sau khi xử lý qua bể tự hoại, nồng độ COD, BOD, TSS được giảm đi đáng kể.

Lượng bùn cặn trong bể được thuê đơn vị có chức năng hút lên đưa đi xử lý định kỳ 1 năm/lần.



Hình 3.4: Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn

Số lượng cán bộ, nhân viên nhiều nhất tại Cơ sở là 71 người. Áp dụng công thức tính toán dung tích bể tự hoại:

$$V = V_n + V_b + V_t + V_v$$

Trong đó:

- $V_n = N \times q_0 \times t_n / 1000$ (m^3) là dung tích cần thiết vùng tách cặn. $V_n = 71 \times 20 \times 2 / 1000 = 2,84 m^3$. (Với $N = 71$ người; q_0 tiêu chuẩn thải nước trung bình ở nhà vệ sinh = 20 lít/người/ngày; t_n : thời gian lưu nước tối thiểu = 02 ngày).

- $V_b = 0,5 \times N \times t_b / 1000$ (m^3) là dung tích vùng phân huỷ cặn tươi. $V_b = 0,5 \times 71 \times 40 / 1000 = 1,42 m^3$ (N : 71 người; t_b thời gian cần thiết để phân huỷ cặn = 40 ngày)

- $V_t = r \times N \times T / 1000$ (m^3) là dung tích vùng lưu giữ bùn đã phân huỷ. $V_t = 40 \times 71 \times 1 / 1000 = 2,84 m^3$ (Trong đó: r là lượng cặn đã phân huỷ tích lũy của 1 người trong 1 năm = 40 lít/người.năm; T khoảng thời gian giữa 1 lần hút cặn = 1 năm)

- $V_v = 0,5 \times V_t$ (là dung tích phần váng nổi). $V_v = 0,5 \times 2,84 = 1,42 m^3$

Vậy tổng dung tích của bể tự hoại cần thiết cho toàn bộ Cơ sở là:

$$V = V_n + V_b + V_t + V_v = 2,84 + 1,42 + 2,84 + 1,42 = 8,52 m^3$$

Hiện tại, hệ thống bể tự hoại hiện hữu của Cơ sở có thể tích là $9m^3$ lớn hơn thể tích cần thiết nên hoàn toàn đảm bảo khả năng xử lý toàn bộ lượng nước thải từ quá trình đào thải.

Nước thải sau khi được xử lý tại bể tự hoại được kết hợp cùng với cùng với nước thải tắm giặt tiếp tục chảy vào hệ thống xử lý tập trung (tách dầu mỡ + lắng + lọc + khử trùng) để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

+ Ngăn tách dầu mỡ: Nước thải đi vào ngăn thứ nhất làm nhiệm vụ ổn định

dòng nước thải và dựa trên nguyên lý trọng lực để tách lượng dầu mỡ nhẹ hơn nước sẽ nổi dần lên trên bề mặt. Ngoài ra, tại đây nước thải cũng đồng thời diễn ra quá trình lắng để loại bỏ một phần bùn cặn sinh ra từ quá trình phân hủy kỵ khí. Ngăn tách dầu mỡ có kích thước $RxDxH = 1,0 \times 1,2 \times 1,4m$.

+ Ngăn Lắng: Phần nước trong từ ngăn tách dầu mỡ được chảy sang ngăn Lắng. Tại đây nước thải tiếp tục xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí và dưới nguyên lý lắng trọng lực làm phần bùn cặn rơi xuống đáy, phần nước trong còn lại nằm ở phía trên. Ngăn lắng có kích thước $RxDxH = 0,8 \times 1,2 \times 1,4m$.

+ Ngăn Lọc: Nước thải từ ngăn Lắng tiếp tục được chảy sang ngăn Lọc. Tại đây nước thải sẽ được đi qua các lớp vật liệu lọc (cát, sỏi, thanh hoạt tính); trên bề mặt các vật liệu lọc này sẽ phát triển một lớp sinh khối vi sinh vật. Khi nước thải chảy qua, các vi sinh vật này sẽ tiêu hóa và phá hủy các chất ô nhiễm hòa tan trong nước như chất hữu cơ, nitrat, phốt phát, qua quá trình trao đổi chất, phát triển sinh khối của chúng và đồng thời giữ lại các cặn bản lơ lửng trong nước thải. Ngăn lọc có kích thước $RxDxH = 0,6 \times 1,2 \times 1,4m$.

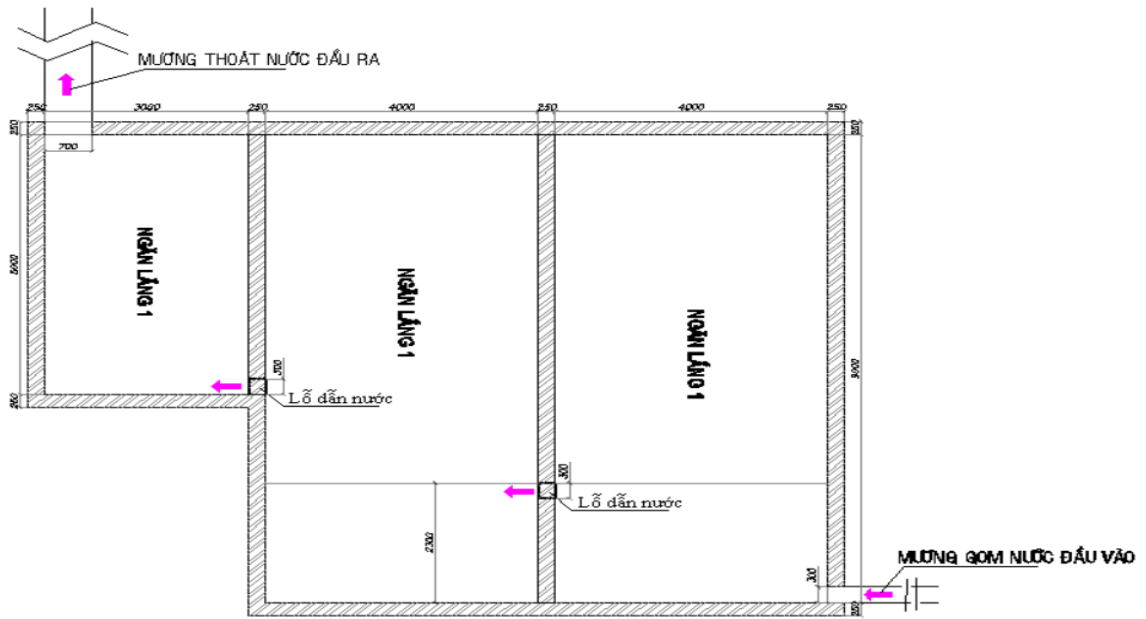
- Ngăn khử trùng: Nước thải từ ngăn Lọc tiếp tục được chảy sang ngăn khử trùng. Tại đây nước thải được chậm hóa chất Clorine có nhiệm vụ khử trùng nước thải, để đảm bảo khả năng tiêu diệt vi khuẩn và lượng Clo được phản ứng hết trước khi thải vào nguồn nước tiếp nhận. Ngăn khử trùng có kích thước $RxDxH = 0,6 \times 1,2 \times 1,4m$

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ được thải ra nguồn tiếp nhận là hồ Cầu Đồi 2. Sau khi Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ xây dựng xong hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, Hợp tác xã sẽ tiến hành đầu nối nước thải của Cơ sở vào hệ thống thoát nước thải chung dẫn về Trạm xử lý tập trung của CCN.

b) Quy trình xử lý nước thải sản xuất:

Vị trí sục rửa xe bồn và thiết bị máy móc được bố trí ngay tại khu vực các hồ Lắng. Nước thải phát sinh từ qua trình này được thu gom và chảy trực tiếp xuống hồ Lắng 1 và hồ Lắng 2. Sau đó nước thải được tiếp tục chảy sang hồ Lắng 3 trước khi dẫn ra hồ Điều hòa. Thời gian lưu tại các bể lắng sẽ được xử lý bằng phương pháp lắng trọng lực để loại bỏ các tạp chất (đất, cát,...) trong nước thải. Kích thước của các hồ Lắng gồm: hồ Lắng 1 là $RxDxH = 4,0 \times 9,0 \times 1,5m$; hồ Lắng 2 là $RxDxH = 4,0 \times 9,0 \times 1,5m$; hồ Lắng 3 là $RxDxH = 3,0 \times 5,0 \times 1,5m$

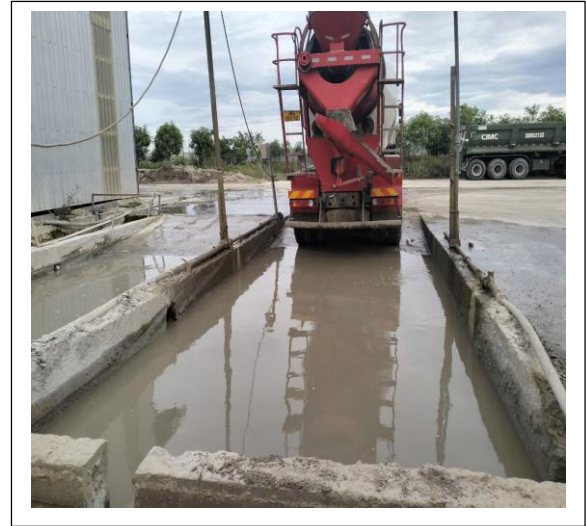
Toàn bộ nước thải sản xuất sau khi được xử lý qua các hồ Lắng sẽ được dẫn về lưu trữ tại hồ Điều hòa có thể tích $V = 4.118m^3$ để tuần hoàn tái sử dụng phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Cơ sở (nước thải sản xuất không xả ra môi trường).



Hình 3.5: Sơ đồ cấu tạo của hồ Lắng nước thải sản xuất



Mương thoát nước mưa



Hồ lắng nước thải sản xuất



Hồ điều hòa



Bể Tự hoại nước thải sinh hoạt

Hình 3.6: Hình ảnh về công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở

1.4. Các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng

Quy trình xử lý nước thải của Cơ sở chỉ sử dụng chế phẩm vi sinh EM bổ sung vào bồn cầu nhằm tăng hiệu quả xử lý của bể tự hoại và sử dụng Clorine để khử trùng nước thải sinh hoạt, ngoài ra không cần sử dụng hóa chất, chất xúc tác phản ứng hóa học nào khác.

1.5. Định mức tiêu hao điện năng cho quá trình vận hành

Hệ thống xử lý nước thải là các công trình xử lý đơn giản, quá trình hoạt động đều dựa trên nguyên lý tự nhiên. Vì vậy, hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở không tiêu hao nhiên liệu và không cần lắp đặt các thiết bị, máy móc phụ trợ khác.

2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn thông thường bao gồm:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của cán bộ, nhân viên;

+ Bùn cặn từ quá trình xử lý nước thải từ bể tự hoại và Hồ lắng không có thành phần, tính chất nguy hại;

+ Chất thải rắn thông thường khác.

2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tính bình quân cho một người ở Việt Nam từ 0,35 ÷ 0,8 kg/người/ngày (*theo tài liệu Quản lý chất thải rắn – NXB Xây dựng*), lấy định mức phát sinh chất thải là 0,5kg/người/ngày. Số lượng cán bộ, công nhân ở thời điểm nhiều nhất của Cơ sở là 71 người. Vậy, lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tính như sau:

$$71 \times 0,5 = 35,5 \text{ (kg/ngày)}$$

Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt gồm: Giấy báo, tài liệu, vật liệu đóng gói, thùng carton, túi nilon, vật liệu bao gói thực phẩm, thức ăn dư thừa....

Bảng 3.3: Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt.

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác hữu cơ	24,85
2	Nhựa và chất dẻo	1,07
3	Rác vô cơ	3,55
4	Các chất khác	6,04

Đối với chất thải rắn sinh hoạt với thành phần hữu cơ có đặc tính chung là phân huỷ nhanh, trong điều kiện khí hậu nóng ẩm như khu vực nhà máy thì rất dễ gây mùi hôi thối khó chịu.

* *Phương pháp xử lý:*

- Đối với rác thải sinh hoạt:

+ Tại khu vực nhà ăn của cán bộ, nhân viên bố trí các thùng đựng rác thải, mỗi thùng có dung tích 10 lít, có nắp đậy.

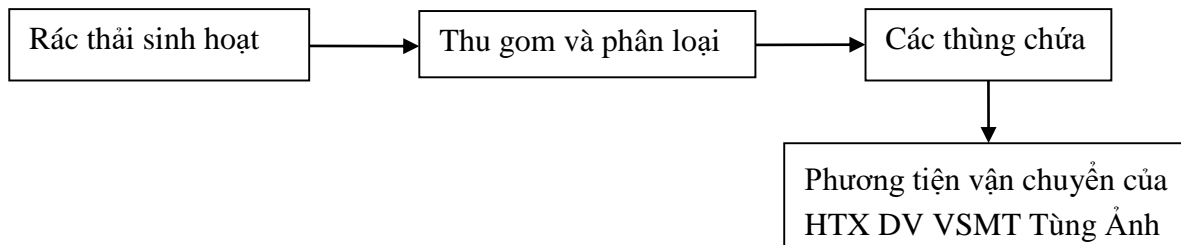
+ Tại khu vực nhà văn phòng và xưởng sản xuất được bố trí các giỏ rác, mỗi giỏ có dung tích 10 lít.

Sau khi thu gom và phân loại rác thải sinh hoạt từ các khu vực trên được tập kết về 03 thùng đựng rác cỡ lớn (mỗi thùng có dung tích 60 lít, có nắp đậy và dán nhãn bên ngoài) đặt tại góc phía Tây Nam gần khu vực nhà để xe của Cơ sở. Chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở được thu gom và phân thành 03 loại xử lý như sau:

+ Đối với chất thải có thành phần hữu cơ dễ phân hủy (vỏ hoa quả, rau, thức ăn thừa...) thu gom hằng ngày vào thùng chứa để làm thức ăn cho cá hoặc ủ làm phân bón cho cây trồng trong khuôn viên Nhà máy.

+ Đối với chất thải có nguồn gốc kim loại, nhựa như các lon đựng nước giải khát, giấy được thu gom vào thùng chứa để bán phế liệu.

+ Đối với chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom vào thùng chứa và hợp đồng với Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường Tùng Ảnh vận chuyển đi xử lý theo quy định, với tần suất 02 ngày/lần.



Hình 3.7: Sơ đồ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt của Cơ sở

2.2. Đối với bùn cặn từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải

- Bùn cặn từ bể tự hoại:

Lượng bùn cặn từ bể tự hoại được tính toán như sau:

$$V_c = [a \cdot T_c \cdot (100 - W_1) \cdot b \cdot c] \cdot N / [(100 - W_2) \cdot 1000], \quad (m^3);$$

Trong đó:

a: Lượng cặn trung bình của một người thải ra một ngày là 0,5 lít/ng.ngđ.

T_c: Thời gian giữa hai lần lấy cặn, *T_c* = 12 tháng.

W₁; *W₂*: Độ ẩm cặn tươi vào bể và của cặn khi lên men, tương ứng là 95% và 90%.

b: Hệ số kể đến việc giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

c: Hệ số kể đến việc để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn để giữ lại vi sinh vật giúp cho quá trình lên men cặn được nhanh chóng, dễ dàng, để lại 20%; *c* = 1,2.

N: Số người mà bề phục vụ; N = 71 người .

$$\text{Vây: } V_c = (0,5 \cdot 365 \cdot 5 \cdot 0,7 \cdot 1,2 \cdot 71) / (10 \cdot 1000) = 5,4 \text{ m}^3.$$

Như vậy khối lượng bùn cặn phát sinh từ bề tự hoại trong 1 năm là $5,4 \text{ m}^3$ tương đương khoảng 0,015 kg/ngày.

** Phương pháp xử lý:*

Bùn cặn từ bề tự hoại được Hợp tác xã định kỳ thuê đơn vị có chức năng 1 năm/lần hút lên, vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định.

- *Bùn thải khác phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:*

Khối lượng bùn cặn phát sinh từ các các hồ ga, hồ lắng, mương thoát nước và hệ thống xử lý nước thải tập trung chủ yếu là đất, cát bị tích tụ ở đáy trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp lắng cơ học. Theo thực tế khối lượng chất thải này khoảng $2 \text{ m}^3/\text{tháng}$.

** Phương pháp xử lý:*

- Đối với bùn cặn từ các vị trí này được Hợp tác xã bố trí công nhân dùng máy xúc và dụng cụ chuyên dụng tiến hành nạo vét và vận chuyển đưa về khu vực trồng cây xanh trong khuôn viên Cơ sở. Tần suất nạo vét định kỳ 1 năm/lần.

- Đối với đất đá rơi vãi và cặn từ hồ lắng nước thải sản xuất được Hợp tác xã bố trí công nhân dùng máy xúc và dụng cụ chuyên dụng tiến hành nạo vét và vận chuyển đưa về tập kết ở góc phía Đông Nam bãi tập kết vật liệu và vận chuyển đi san lấp các công trình trên địa bàn. Tần suất nạo vét định kỳ 1 tháng/lần.

3. Công trình, biện pháp BVMT đối với chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở bao gồm:

- Các dẻ lau dính dầu mỡ thải, bóng đèn huỳnh quang hỏng các loại, pin, ắc quy thải và các loại chất thải khác có chứa thành phần nguy hại. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy không nhiều, khoảng 1,0kg/tháng.

Bảng 3.4: Tổng hợp các loại chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng ước tính (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các vật dụng thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	0,1
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	0,2
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, dẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	0,7
Tổng				1,0

- Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh tại Cơ sở được phân định, phân loại và lưu giữ vào các thùng chứa (dung tích mỗi thùng 80 lít, có nắp đậy và dán nhãn phân loại theo mã CTNH theo quy định). Các thùng chứa được đặt trong nhà kho tại khu vực gần xưởng sửa chữa có diện tích 10m², nền được láng bê tông chống thấm, mái lợp tôn. Khi đủ số lượng Công ty sẽ hợp đồng với Công ty cổ phần xử lý môi trường Nghệ An hoặc đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Công trình, biện pháp BVMT đối với bụi, khí thải

* Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Bụi và khí thải chủ yếu do phương tiện giao thông vận tải ra vào Cơ sở; trong đó có các thành phần ô nhiễm như bụi, SO₂, CO, NO_x, TSP, VOC

Tải lượng phát sinh từ ô tô vận tải được xác định theo “hệ số ô nhiễm của WHO” thiết lập như sau:

Bảng 3.5: Tổng hợp các thành phần ô nhiễm bụi, khí thải của Cơ sở

Loại xe	Bụi (kg/ngày)	SO ₂ (kg/ngày)	NO ₂ (kg/ngày)	CO (kg/ngày)	THC (kg/ngày)
Xe gắn máy > 50cc		0,0018	0,0701	4,599	0,7008
Xe hơi động cơ > 1.400cc	0,0025	0,0007	0,0892	0,5583	0,0793
Xe tải > 10 tấn (chạy dầu)	0,115	0,0134	0,134	0,0536	0,0429
Tổng tải lượng (kg/ngày)	0,014	0,0158	0,2933	5,2109	0,8229
Tổng tải lượng (g/s)	0,0002	0,0002	0,0034	0,0603	0,0095
Nồng độ khí thải (µg/m ³), C _x =50m	94,932	18,986	59,378	35,599	3,560
QCVN 19:2009/BTNMT	200	500	850	1000	-

(Nguồn: hồ sơ dự án)

Theo bảng trên ta thấy: Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do khí thải phương tiện giao thông ra vào dự án hàng ngày trong bán kính 50m là rất nhỏ. Trong điều kiện có gió pha loãng và phát tán khí thải, thì tác động ảnh hưởng ô nhiễm do khí thải giao thông vận chuyển là hoàn toàn không đáng kể trên khu vực

dự án và lân cận. Mặt khác, lượng khí thải sinh ra tùy thuộc vào chế độ vận hành như khi khởi động, lúc chạy nhanh, chạy chậm và khi thắng phanh cũng rất khác nhau. Đây là các nguồn thải phát sinh phân tán, với khả năng phát tán nhanh trên diện rộng nên không thể thu gom và xử lý.

** Biện pháp giảm thiểu khí thải, mùi từ hoạt động chuyên môn:*

- Quy định về hướng tuyến, vận tốc, và thời gian hoạt động đối với các phương tiện vận tải, tránh tập trung vào khung giờ cao điểm. Bắt buộc các chủ xe tuyệt đối tuân thủ phủ bạt kín thùng xe trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu ra vào Cơ sở.

Đối với vật liệu nhẹ là xi măng, tro bay phải vận chuyển bằng xe bồn để tránh rơi vãi;

- Đối với vật liệu nhẹ là xi măng, tro bay phải vận chuyển bằng xe bồn để tránh rơi vãi; đối với vật liệu khác bao gồm xỉ đáy lò, cát, đá, thép,... vận chuyển phải có bạt che phủ kín.

- Sử dụng xe tưới nước chuyên dụng phun ẩm trên các các tuyến đường vận chuyển và sân đường nội bộ trong những ngày nắng nóng.

- Bố trí bộ phận công nhân vệ sinh quét dọn sạch sẽ khu nhà xưởng sản xuất, khu vực sân đường nội bộ, tần suất quét dọn 1-2 ngày/lần.

- Bố trí các gờ giảm tốc ở cổng vào khuôn viên Cơ sở.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên dự án và khu đất quy hoạch trồng cây xanh để tạo không gian xanh lọc không khí và ngăn bụi phát tán ra các khu vực xung quanh.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, máy móc hoạt động trong Cơ sở.

- Các máy điều hòa sử dụng cho dự án sử dụng đều là thiết bị mới, tiên tiến nên khí độc hại phát sinh không đáng kể;

- Các vật liệu xi măng, tro, xỉ, thép, phụ gia phải bảo quản trong nhà có mái che để bảo quản và tránh phát tán bụi. Đối với đá có thể tập kết ngoài trời do ít phát sinh ô nhiễm và bị tác động của môi trường tự nhiên có thể để ngoài trời không cần chế độ bảo quản.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân (quần, áo, giày, kính, mũ, khẩu trang,...)

- Bê tông hóa các khu vực sân đường nội bộ trong khu vực nhà máy để giảm thiểu đất đá bám vào bánh xe làm phát sinh bụi.

** Giảm thiểu mùi từ khu vực xử lý nước thải và tập kết rác:*

- Tuyệt đối không vứt rác bên ngoài và lưu chứa rác quá thời gian quy định để ngăn ngừa phát tán ô nhiễm, mùi hôi ra môi trường.

- Dùng chế phẩm vi sinh để khử mùi và làm vệ sinh thường xuyên tại các khu tập kết rác...

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, thoát nước thải để phát hiện, sửa chữa kịp thời, tránh rò rỉ chất bẩn ra ngoài.

- Các thùng đựng rác thải thường xuyên được kiểm tra, đậy kín nắp không để mùi hôi phát tán ra xung quanh môi trường.

5. Công trình, biện pháp BVMT đối với nguồn không liên quan đến chất thải

5.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung trong hoạt động của Cơ sở chủ yếu các nguồn như sau:

- Phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển, máy xúc bốc nguyên vật liệu và bằng tải trong dây chuyền sản xuất. Tuy nhiên các phương tiện, máy móc và thiết bị này không hoạt động cùng lúc tại cùng một thời điểm, thời gian hoạt động được trải dài trong ngày, nên độ ồn sẽ giảm đáng kể.

- Phát sinh tiếng ồn từ hoạt động của máy phát điện dự phòng. Tuy nhiên, máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố về hệ thống cấp điện. Vì vậy, nguồn gây ồn này không đáng kể.

Nhìn chung do tính chất hoạt động sản xuất của Cơ sở nên các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của nhà máy không cao và Cơ sở nằm cách xa khu vực dân cư sinh sống nên tác động do tiếng ồn độ rung chỉ ảnh hưởng tới công nhân trực tiếp làm việc tại nhà máy. Mặt khác đây là các nguồn thải phân tán, không tập trung nên không thể xác định cụ thể vị trí, mức độ phát sinh tiếng ồn, độ rung.

** Biện pháp giảm thiểu:*

- Kiểm tra thường xuyên và siết lại các ốc, vít bị lỏng, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, phương tiện, máy móc, nhằm hạn chế các nguồn phát sinh tiếng ồn.

- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc xốp cho một số máy móc như máy phát điện dự phòng nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên. Sử dụng máy phát điện dự phòng có chất lượng tốt, phát sinh tiếng ồn nhỏ.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy, đặc biệt tại gần khu vực nhà xưởng sản xuất và bãi tập kết nguyên vật liệu nhằm giảm tiếng ồn phát tán ra môi trường xung quanh.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân (quần, áo, giày, kính, mũ, khẩu trang,...).

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình đi vào vận hành

Hiện tại, Hợp tác xã đã xây dựng đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường tại Cơ sở và thực hiện nghiêm túc các nội dung theo Bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Văn bản số 1232/UBND-TN ngày 05/6/2020 của UBND huyện Đức Thọ gồm: Tiến hành quan trắc định kỳ chất lượng nước thải và không khí xung quanh theo quy định; thường xuyên bố trí công nhân vận hành và kiểm tra, theo dõi các công trình xử lý chất thải. Vì vậy, trong suốt thời gian vừa qua nhà máy chưa có sự cố môi trường nào xảy ra. Tuy nhiên, để công tác bảo vệ môi trường tại Cơ sở tiếp tục được đảm bảo trong thời gian tới thì Hợp tác xã phải thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường như sau:

6.1. phòng ngừa, ứng phó sự cố về an toàn điện

- Thiết bị khai thác và sản xuất nước khoáng đều sử dụng điện hạ thế có hiệu điện thế 380V và 220V, do đó an toàn chống điện giật luôn được tuân thủ theo quy định tại các Nghị định số 14/2014/NĐ-CP và số 51/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và an toàn điện và TCVN 7447-4-41:2010 Tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ an toàn – bảo vệ chống điện giật.

- Tất cả các thiết bị sử dụng điện vỏ bằng kim loại đều được tiếp đất an toàn.

- Hệ thống đường dây được kiểm tra thường xuyên, không được ngâm nước, vỏ bọc, cách điện đảm bảo chất lượng.

- Lắp đặt actomat cho từng nguồn tiêu thụ điện riêng lẻ, đối với nguồn điện sử dụng cho máy móc hoạt động công suất lớn sử dụng thêm thiết bị ổn áp.

6.2. phòng ngừa, ứng phó sự cố về cháy nổ, sét đánh

Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo hồ sơ được Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN - Công An tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận số 67/TD-PCCC ngày 19/6/2020 về thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy và thực hiện các biện pháp cụ thể như:

- Lắp đặt trụ chữa cháy cho toàn bộ khu vực;

- Tất cả các thiết bị phòng cháy chữa cháy lắp đặt nổi trong nhà và ngoài trời đều được sơn màu đỏ;

- Trang bị các bình chữa cháy cầm tay và đặt ở những vị trí thích hợp dễ lấy, dễ sử dụng;

- Khu vực chứa nhiên liệu và các bình khí nén được đặt cách ly với các khu vực khác.

- Phòng chống sự cố rò rỉ và cháy nổ gas. Rò rỉ gas là một trong những nguyên nhân lớn nhất gây cháy nổ tại khu vực bếp. Để đảm bảo an toàn PCCC cho hệ thống công nghệ và các hạng mục khác bình gas phải có lắp đặt các thiết bị an toàn sau:

- + Van khoá an toàn;
- + Có dán kí hiệu vật liệu dễ cháy nổ;
- + Lắp đặt thiết bị rò rỉ hơi gas
- + Các thiết bị phòng cháy ban đầu bao gồm bình bột, bột theo các quy định PCCC;
- + Hệ thống chữa cháy được lắp đặt như đã mô tả trong dự án đầu tư;
- + Các loại vật liệu xây dựng và làm cửa trong trạm là loại chống cháy.
- Phối hợp với các lực lượng tại địa phương để ứng cứu nếu sự cố cháy nổ xảy ra.

- Các thiết bị điện được lắp đặt dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện và có thiết bị bảo vệ quá tải.

- Định kỳ tổ chức thực tập về phòng chống cháy nổ cho cán bộ, công nhân để nắm vững phương pháp xử lý sự cố và nghiệp vụ phòng chống cháy nổ.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ công ty sẽ huy động lực lượng tại chỗ của nhà máy và kết hợp với lực lượng của địa phương để ứng cứu.

6.3. phòng ngừa, ứng phó sự cố về mưa bão, ngập lụt

- Theo dõi thường xuyên dự báo thời tiết để có thể nắm bắt chính xác diễn biến của mưa, bão nhằm có phương án đối phó kịp thời;

- Định kỳ trước mùa mưa bão, tiến hành kiểm tra sửa chữa, chằng chống các công trình ;

- Kiểm tra, sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước thải, nắp đậy các hố gas, tránh hiện tượng ngập lụt cuốn theo nước bẩn ra môi trường xung quanh;

- Thành lập và duy trì các hoạt động của đội cứu hộ, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

6.4. phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn lao động

- Lập nội quy an toàn lao động, tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động và tập huấn cho toàn bộ công nhân làm việc theo đúng quy định.

- Người lao động phải được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân như găng tay, mũ, ủng bảo hộ, bông nút tai... theo công việc phân công, Trang bị đầy đủ cơ sở thuốc và dụng cụ y tế cần thiết, tổ chức tập huấn sơ cứu tại chỗ để có thể sơ cứu kịp thời cho các trường hợp xảy ra tai nạn lao động

7. Các nội dung thay đổi so với cam kết bảo vệ môi trường.

So với nội dung Bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, thực tế thi công dự án có một số thay đổi, cụ thể:

Bảng 3.6. Tổng hợp các thay đổi so với Kế hoạch BVMT được phê duyệt:

TT	Tên công trình	Theo Kế hoạch BVMT đã được xác nhận năm 2020	Hiện trạng của nhà máy ở thời điểm lập báo cáo	Nhận xét
1	Lưu lượng nước thải sinh hoạt (lưu lượng xả thải)	7,1 m ³ /ngày đêm	3,55 m ³ /ngày đêm	Lưu lượng xả thải thực tế thấp hơn so với lưu lượng đã được tính toán tại bản Kế hoạch bảo vệ môi trường phê duyệt năm 2020: Do thực tế công nhân chỉ làm việc và sinh hoạt tại cơ sở khoảng 8h/ngày đêm (bán trú) nên lượng nước sử dụng bình quân tính cho một người chỉ lấy bằng 1/2 so với định mức được tính toán trong TCVN 13606-2023.
2	Công trình xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng thể tích bể tự hoại là 12 m³ - Công nghệ cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt: Hồ ga (ngăn lắng) + Ngăn lọc - Thể tích cụm bể xử lý nước thải sinh hoạt là 0,72 m³ - Thể tích cụm bể lắng xử lý nước thải sản xuất là 30 m³ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng thể tích bể tự hoại là 12 m³ - Công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Ngăn tách dầu mỡ + Ngăn lắng + Ngăn lọc + Ngăn khử trùng - Thể tích cụm bể lắng xử lý nước thải sản xuất là 76 m³ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với bể thể tích bể tự hoại thực tế nhỏ hơn so với tính toán trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2020: Do lưu lượng nước thải sinh hoạt của Cơ sở thực tế nhỏ hơn so với số liệu đã tính toán. - Đối với công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt thực tế so với bản Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2020 đã được bổ sung thêm ngăn tách dầu mỡ và ngăn khử trùng nhằm nâng cao hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường. - Đối với thể tích các bể xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất thực tế đều lớn hơn so với bản Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2020 cũng nhằm mục đích nâng cao hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường..

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải của Cơ sở gồm:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh và nhà ăn.
- Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực vệ sinh xe bồn và máy móc, thiết bị.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là 3,55 m³/ngày đêm.

1.3. Dòng nước thải

- Nước thải sinh hoạt: được thu gom từ các nguồn phát sinh, sơ bộ xử lý bằng bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý tập trung trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất từ khu vực vệ sinh xe bồn và máy móc, thiết bị được thu gom và xử lý bằng các hố lắng, sau đó được lưu chứa tại hồ điều hòa và tái dụng cho dây chuyền sản xuất, không thải ra môi trường.

1.4. Thông số, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2. Chi tiết các thông số theo bảng sau:

Bảng 4.1: Thông số và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số đánh giá	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2)
1	pH	-	5,0 – 9,0
2	BOD ₅	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		1.200
5	Sunfua	mg/l	4,8
6	Amoni	mg/l	12
7	Nitrat	mg/l	60
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12

TT	Thông số đánh giá	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2)
10	Phosphat	mg/l	12
11	Tổng Coliform	CFU/100 ml	5.000

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải: tại Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Tọa độ vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° của Nhà máy như sau:

$$X(m) = 2047733; Y(m) = 2047733.$$

- Phương thức xả thải: Nước thải của Cơ sở sau khi xử lý đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (hệ số K=1,2) tại hệ thống xử lý tập trung được dẫn theo đường ống thoát bằng nhựa PVC có đường kính $D = 90\text{mm}$, chiều dài khoảng 15m đi qua ranh giới phía Nam khu đất của Cơ sở; sau đó chảy theo mương thoát nước khu vực ra nguồn tiếp nhận là hới Cầu Đồi 2 bằng hình thức tự chảy.

- Chế độ xả nước thải vào nguồn nước: Chế độ xả gián đoạn 8/24 giờ hằng ngày.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: là hới Cầu Đồi 2 thuộc địa phận xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Tọa độ vị trí tiếp nhận nước thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° của Nhà máy như sau:

$$X(m) = 2047351; Y(m) = 0509111.$$

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

2.1. Nguồn phát sinh

- Tiếng ồn phát sinh từ thiết bị băng tải, máy móc và động cơ tại khu vực trạm trộn bê tông và máy phát điện dự phòng;

- Tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển (xe bồn, xe chở nguyên vật liệu, máy xúc).

2.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

- Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể thông số và giá trị giới hạn quy định như sau:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất	Ghi chú
1	85	85	-	Vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp
2	65	65	-	Khu vực văn phòng.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Thời gian quan trắc: 02 lần/năm (6 tháng/lần).

- Thông số quan trắc (10 thông số): pH, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Tổng các chất hoạt động bề mặt, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Giá trị C_{max}, Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, K=1,2.

Kết quả phân tích nồng độ chất ô nhiễm trong mẫu nước thải được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5.1. Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại Nhà máy

TT	Thông số phân tích	Đơn vị đo	Kết quả năm 2022		Kết quả năm 2023		Kết quả năm 2024		Giá trị giới hạn C _{max}
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Thời điểm lập BC	
1	pH	-	7,8	7,2	8,2	8,4	8,5	6,7	5 – 9
2	TDS	mg/l	27	52,5	102	113	154	-	1.200
3	TSS	mg/l	32,6	30,1	52,6	54,7	51,7	31,5	120
4	BOD ₅	mg/l	29,2	25,6	30,7	31,2	40,8	10,4	60
5	Amoni	mg/l	2,90	2,20	1,41	1,21	3,55	0,38	12
6	Nitrat	mg/l	1,50	1,30	1,62	1,38	2,74	0,15	60
7	Phosphat	mg/l	1,10	0,90	1,54	0,94	2,04	-	12
08	Tổng Colifrom	mg/l	4.600	4.400	4.000	3.900	4.500	3.100	5.000
9	Tổng dầu mỡ	mg/l	1,02	1,10	1,17	1,52	3,2	0,30	24
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,54	0,33	0,64	0,43	0,62	0,69	12

(Nguồn : Phiếu kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022 – đến nay của Cơ sở)

Ghi chú:

- + Giá trị giới hạn C_{max}: QCVN 14:2008/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2).
- + *Điểm lấy mẫu*: Tại điểm xả nước thải của Cơ sở (sau hệ thống xử lý), điểm lấy mẫu có tọa độ: 106°24'22,6" (Đ), 18°00'0,8" (B) (theo hệ tọa độ VN2000 là X = 2047733; Y = 0508424);

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc và phân tích chất lượng nước thải sau khi đã được xử lý tại Cơ sở vào các đợt quan trắc từ năm 2022 đến nay, cho thấy chất lượng nước thải của Cơ sở đang nằm trong giá trị giới hạn cho phép theo C_{max} tính theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2).

2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải

Như đã phân tích tại “*Chương IV*”, khí thải phát sinh tại Cơ sở là các nguồn thải phân tán, không tập trung nên không thể xác định cụ thể vị trí, lưu lượng, phương thức xả bụi, khí thải. Vì vậy, Cơ sở không thực hiện lấy mẫu quan trắc định kỳ đối với nguồn thải này.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Tên công trình vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Căn cứ khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự kiến tổng thời gian vận hành thử nghiệm diễn ra trong vòng 03 tháng, kể từ 01/10/2024 đến tháng 01/01/2025.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a) Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Trên cơ sở đó, chủ đầu tư lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Thời gian thực hiện: 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

Chủ đầu tư lập kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 6.1 Kế hoạch quan trắc chất thải

STT	Thời gian lấy mẫu dự kiến	Thông số quan trắc	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	29/12/2024	pH, BOD ₅ , Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Tổng các chất hoạt động bề mặt, Amoni,	Mẫu đơn	02 vị trí: - Trước hệ thống xử lý (trước bể tách dầu mỡ) - Sau hệ thống xử lý (sau bể khử trùng)
2	30/12/2024		Mẫu đơn	01 vị trí - Sau hệ thống xử lý (sau bể khử trùng)

STT	Thời gian lấy mẫu dự kiến	Thông số quan trắc	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu
3	31/12/2024	Nitrat, Phosphat, Tổng dầu mỡ, Tổng Coliform	Mẫu đơn	01 vị trí - Sau hệ thống xử lý (sau bể khử trùng)

- Quy chuẩn so sánh: So sánh với QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

b) Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:

Dự kiến giai đoạn vận hành thử nghiệm, Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải sẽ phối hợp với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện quan trắc nước thải, đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh, được thành lập theo Quyết định số 609/2004/QĐ-UB-TC ngày 10/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 05/3/2012. Trung tâm được đổi tên từ “Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường” theo quyết định số 121/QĐ-STNMT ngày 10/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm được thực hiện theo Quyết định số 331/QĐ-STNMT ngày 28/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh. Trung tâm có chức năng giúp Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức, thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường định kỳ theo mạng lưới quan trắc đã được UBND tỉnh phê duyệt, xây dựng và quản lý dữ liệu môi trường, lập hồ sơ môi trường, hồ sơ tài nguyên nước, hồ sơ khai thác khoáng sản, quan trắc môi trường lao động, đánh giá diễn biến chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh. Phối hợp cùng Thanh tra Sở, Phòng môi trường và các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Đơn vị được Văn phòng công nhận chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2005 (lĩnh vực công nhận: Hoá; Mã số VILAS 610, hiệu lực công nhận lần 3) theo Quyết định số 100-2019/QĐ-VPCNCL ngày 14/2/2019; được Bộ tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo Quyết định số 805/QĐ-BTNMT ngày 22/4/2022 với số hiệu VIMCERTS 061.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Theo Quy định tại Điều 97 và Phụ lục số XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, quy định về hoạt động quan

trắc nước thải, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phát sinh nước thải từ 500m³/ngày đêm (24 giờ) trở lên thì phải thực hiện thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ.

Như vậy, Cơ sở “Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn tại Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh” phát sinh nước thải với lưu lượng lớn nhất là 3,55 m³/ngày đêm (< 500m³/ngày đêm) nên không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ nước thải.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian từ năm 2022 đến nay (02 năm gần đây nhất), Cơ sở chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, Trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở, Hợp tác xã sản xuất bê tông Viêt Hải đã thực hiện nghiêm túc theo nội dung Bản Kế hoạch bảo vệ môi trường phê duyệt tại Văn bản số 1232/UBND-TN ngày 05/6/2020 của UBND huyện Đức Thọ, như: Xây dựng các công trình xử lý nước thải; thu gom, xử lý các chất thải phát sinh trong cơ sở và thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường; chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường tiếp nhận; thuê đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc định kỳ chất lượng nước thải và không khí xung quanh theo quy định.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường và các pháp luật liên quan khác, Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải cam kết các nội dung như sau:

Cam kết rằng các số liệu, thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được cung cấp trong Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở có tính chính xác và hoàn toàn trung thực. Nếu có gì sai trái chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nhằm bảo đảm đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
3. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động liên quan đến Cơ sở;
4. Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của cơ sở gây nên;
5. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, công nhân trong quá trình hoạt động của cơ sở;
6. Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường;
7. Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:
 - Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;
 - Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng;
 - Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác;
 - Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường.
8. Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở:

- Môi trường không khí: Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình thực hiện dự án sẽ đảm bảo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- Nước thải: Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường nằm trong giới hạn cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (hệ số K=1,2).

- Chất thải: Thu gom, xử lý chất thải đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường và chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi đến cơ quan quản lý (UBND huyện Đức Thọ) trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo.

10. Các công trình xử lý môi trường được hoạt động, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo chất lượng.

PHỤ LỤC

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Số: 28040700225

Đăng ký lần đầu, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 24 tháng 9 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 04 tháng 12 năm 2023

1. Tên hợp tác xã

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ SẢN SẢN XUẤT BÊ TÔNG VIẾT HẢI**

Tên hợp tác xã viết tắt: HTX BÊ TÔNG VIẾT HẢI

2. Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Điện thoại: 0913294347.

Email:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
2	Xây dựng nhà để ở	4101
3	Xây dựng nhà không để ở	4102
4	Xây dựng công trình đường sắt	4211
5	Xây dựng công trình đường bộ	4212
6	Xây dựng công trình điện	4221
7	Xây dựng công trình cấp thoát nước	4222
8	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
9	Xây dựng công trình công ích khác	4229
10	Xây dựng công trình thủy	4291
11	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
12	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
14	Phá dỡ	4311
15	Chuẩn bị mặt bằng	4312
16	Lắp đặt hệ thống điện	4321
17	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	4322
18	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

19	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
20	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
21	Buôn bán máy móc thiết bị phụ tùng khác	4659
22	Buôn bán vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
24	Sản xuất cầu kim loại	2511
25	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
26	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
27	Thu gom rác thải không độc hại	3811
28	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chi tiết: Thí nghiệm xây dựng và kiểm định chất lượng công trình	7120
29	Sản xuất điện	3511
30	Truyền tải và phân phối điện	3512
31	Buôn bán kim loại và quặng kim loại	4662
32	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
33	Bán buôn chuyên doanh chưa được phân vào đâu	4699
<i>Ghi chú: (Hợp tác xã chỉ được phép kinh doanh, hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i>		

4. **Vốn điều lệ:** 70.000.000.000 (*Bảy mươi tỷ đồng chẵn*)

5. **Số thành viên:** 7 thành viên

6. **Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã**

Họ và tên: **TRẦN VĂN VIỆT** Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Hợp tác xã

Sinh ngày: 20/10/1967 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 042067000731

Ngày cấp: 30/03/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 45 đường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Chỗ ở hiện tại: Số 45 đường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Trung Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 865/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn tại Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Xét đề nghị của Hợp tác xã Sản xuất bê tông Viêt Hải tại Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư đề ngày 03/3/2020 và Hồ sơ kèm theo; ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 117 /BC-SKHĐT ngày 13/3/2020 (sau khi tổng hợp ý kiến của các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan),

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận Nhà đầu tư:

- Hợp tác xã Sản xuất bê tông Viêt Hải; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã số 280407000225, do Phòng Tài chính Kế hoạch - UBND huyện Đức Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 16/01/2020.

- Địa chỉ trụ sở chính: Nhà ông Trần Ngọc Hoàn, thôn Sâm Văn Hội, xã Trường Sơn, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Số điện thoại: 0913294347

- Người đại diện theo pháp luật: Trần Văn Viêt

+ Chức danh: Chủ tịch HĐQT, Giám đốc HTX

+ Sinh ngày: 20/10/1967 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

+ Chứng minh nhân dân số 183116380; Ngày cấp: 22/12/2014; Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tĩnh.

+ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 45 đường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Chỗ ở hiện tại: Số 45 đường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án: Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất bê tông và cấu kiện bê tông đúc sẵn; tạo việc làm cho lao động, đóng góp cho ngân sách và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương.

3. Quy mô dự án:

- Công suất sản xuất thiết kế: Khoảng 120.000m³ bê tông thương phẩm/năm; 10.000m³ cấu kiện bê tông đúc sẵn/năm.

- Quy mô xây dựng: Nhà điều hành; nhà ăn, nghỉ ca; bãi tập kết cấu kiện bê tông đúc sẵn; nhà sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; nhà chứa cốt liệu; nhà tập kết xe, máy; trạm trộn bê tông thương phẩm; xưởng sửa chữa xe, máy; nhà để xe; khu tập kết vật liệu; nhà kho; sân đường nội bộ; trạm cân; hồ điều hòa và các hạng mục khác theo quy hoạch được duyệt.

4. Địa điểm xây dựng: Lô A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16, CC thuộc CCN huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ.

5. Diện tích và phạm vi, ranh giới khu đất:

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 3,5ha.

- Phạm vi, ranh giới khu đất:

+ Phía Đông Bắc giáp: Đường quy hoạch;

+ Phía Tây Nam giáp: Đường quy hoạch;

+ Phía Tây Bắc giáp: Đường quy hoạch;

+ Phía Đông Nam giáp: Đường quy hoạch.

(Diện tích, phạm vi, ranh giới khu đất sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết và thực hiện thủ tục về đất đai)

6. Tổng vốn đầu tư dự án: 94,599 tỷ đồng (Chín mươi bốn tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu đồng).

7. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu 18,919 tỷ đồng; vốn vay và huy động khác 75,679 tỷ đồng.

8. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày ban hành Quyết định chủ trương đầu tư.

9. Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn thành toàn bộ dự án đưa vào hoạt động trong thời gian 22 tháng kể từ ngày ban hành Quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 2. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm của Nhà đầu tư:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và các quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động, đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

3. Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy đảm bảo năng lực, đáp ứng yêu cầu để triển khai thực hiện, quản lý vận hành khi dự án đi vào hoạt động. Khắc phục hoàn thiện các hồ sơ thủ tục đầu tư và các thủ tục liên quan theo quy định. Đảm bảo nguồn vốn thực hiện dự án theo đúng hồ sơ đề xuất dự án và quy định của pháp luật.

4. Tiếp thu, thực hiện nghiêm túc ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư và ý kiến thẩm định dự án của các sở, ngành, địa phương tại Báo cáo thẩm định số 117/BC-SKHĐT ngày 13/3/2020. Chủ động, phối hợp chặt chẽ với UBND huyện Đức Thọ, UBND xã Tùng Ảnh và các đơn vị liên quan trong quá trình bàn giao đất, thuê đất; thi công xây dựng và quản lý, vận hành dự án.

5. Thực hiện ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

6. Thực hiện nghiêm túc các quy định về môi trường; triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường đúng quy định, hiệu quả, đảm bảo không ảnh hưởng đến khu vực dân cư và hoạt động sản xuất của các dự án khác trong cụm.

7. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm có báo cáo bằng văn bản gửi các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương và UBND huyện Đức Thọ; Trung tâm Hỗ trợ PTDN và XTĐT tỉnh về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung: Tiến độ xây dựng dự án, vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, xử lý và bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động và các nội dung liên quan khác.

8. Cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét chấm dứt hoạt động dự án mà không bồi thường, hoàn trả các chi phí liên quan đến các công việc đã thực hiện đối với dự án trong trường hợp Nhà đầu tư thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung cam kết và quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư, hoặc vi phạm các quy định khác mà theo quy định của pháp luật dự án bị chấm dứt hoạt động.

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ngành và địa phương:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện đầy đủ thủ tục đầu tư để triển khai dự án theo đúng quy định; phối hợp với các sở, ngành, địa phương thường xuyên theo dõi, giám sát việc tuân thủ các nội dung Quyết định chủ trương đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư của Nhà đầu tư.

2. Sở Xây dựng: Hướng dẫn Nhà đầu tư lập và tổ chức thẩm định quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất của dự án trình cơ quan có thẩm quyền phê

duyet. Theo dõi, giám sát việc đầu tư xây dựng các hạng mục công trình dự án của Nhà đầu tư đảm bảo đúng Quyết định chủ trương đầu tư, quy hoạch được duyệt và đúng quy định hiện hành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường theo đúng quy định; kiểm tra tình trạng ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án trước khi thực hiện thủ tục cho thuê đất, giao đất; theo dõi, quản lý việc sử dụng đất, chấp hành các giải pháp về bảo vệ môi trường và các vấn đề liên quan khác của dự án.

4. Sở Công Thương: Hướng dẫn, hỗ trợ Nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đúng quy định, hiệu quả; thực hiện quản lý, phát triển cụm công nghiệp theo đúng quy định, thẩm quyền.

5. UBND huyện Đức Thọ, UBND xã Tùng Ảnh: Chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp với nhà đầu tư thực hiện công tác quy hoạch, bàn giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định; chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện dự án, thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường của nhà đầu tư; hướng dẫn, đôn đốc, giải quyết kịp thời các hồ sơ thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện dự án.

6. Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh: Theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ Nhà đầu tư thực hiện các hồ sơ thủ tục theo đúng quy định; thường xuyên theo dõi, nắm bắt kịp thời những khó khăn, vướng mắc của Nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án để tham mưu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo đúng quy định.

7. Các Sở, ngành, đơn vị liên quan khác: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, giúp đỡ Nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đúng quy định, có hiệu quả.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ; Chủ tịch UBND xã Tùng Ảnh; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Hợp tác xã Sản xuất bê tông Viêt Hải (Nhà đầu tư) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVP UBND tỉnh (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT₁.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Hưng

CÔNG AN TỈNH HÀ TĨNH
PHÒNG CS PCCC & CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /NT-PCCC

Hà Tĩnh, ngày 01 tháng 02 năm 2021

V/v chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC
Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cầu
kiện bê tông đúc sẵn (giai đoạn 1)

Kính gửi: Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ; theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế số 67/TD-PCCC ngày 19/6/2020 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) Công an tỉnh Hà Tĩnh. Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 16/01/2021 của Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải (đại diện ông: Trần Văn Việt, chức vụ: Chủ tịch HĐQT) và Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 29/01/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hà Tĩnh chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC của công trình **Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn**; địa chỉ: Cụm Công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, với các nội dung sau:

Chủ đầu tư: Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải.

Đơn vị thi công hạng mục PCCC: Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị an toàn Thuận Phát.

Quy mô công trình: Công trình được xây dựng giai đoạn 1 gồm: Nhà điều hành, Nhà ăn, nghỉ ca, Nhà sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, Nhà chứa cốt liệu, hệ thống làm sạch cốt liệu, Xưởng sửa chữa xe máy, Trạm trộn bê tông thương phẩm.

Nội dung được nghiệm thu về PCCC: Quy mô, khoảng cách an toàn PCCC; Hệ thống giao thông, hệ thống thoát nạn; Hệ thống cấp nước chữa cháy, các loại bình chữa cháy, nội quy, tiêu lệnh PCCC.

Các yêu cầu kèm theo:

Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế và duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng; thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Hà Tĩnh kính gửi Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải biết, để thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đội công tác (để quản lý);
- Lưu: PCCC.



Thượng tá Hoàng Văn Long

Số: 67 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 116/TTr - TVH, ngày 11/6/2020 của Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải;

Người đại diện là ông: Trần Văn Việt - Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH CÔNG AN HÀ TĨNH

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn

- Địa điểm xây dựng: xã Tùng Anh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

- Chủ đầu tư: Hợp tác xã sản xuất bê tông Việt Hải.

- Cơ quan thiết kế: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Nam Cường và Công ty TNHH MTV Vĩnh Linh

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Hạng sản xuất, bậc chịu lửa, quy mô, diện tích, khoảng cách an toàn PCCC;
- Hệ thống giao thông, nguồn nước; hệ thống thoát nạn; Hệ thống chống sét;
- Hệ thống PCCC gồm: hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn (Exit) và các loại bình chữa cháy xách tay; theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thi công các hạng mục công trình đúng thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.
2. Đơn vị thi công hệ thống PCCC phải có Giấy phép hành nghề và năng lực chuyên môn theo quy định. Các loại phương tiện PCCC lắp đặt vào công trình phải được kiểm tra, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo các tiêu chuẩn và văn bản quy phạm pháp luật.
3. Đảm bảo an toàn về PCCC, an toàn lao động trong quá trình thi công và tổ chức nghiệm thu về an toàn PCCC trước khi nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào hoạt động.

Nơi nhận:

- C07 Bộ Công an;
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC07.

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 6 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Hoàng Văn Long

Số: 44 /NT-PCCC

Hà Tĩnh, ngày 04 tháng 8 năm 2023

V/v chấp thuận kết quả nghiệm thu
về PCCC công trình Hệ thống
Điện mặt trời mái nhà thuộc Trạm
trộn bê tông thương phẩm và sản
xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Kính gửi: Hợp tác xã sản xuất bê tông Viết Hải.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 71/TD-PCCC ngày 29/6/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ (CNCH) Công an tỉnh;

Xét hồ sơ và Văn bản số 1407/2023/TTr-VH ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hợp tác xã sản xuất bê tông Viết Hải về việc đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC.

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Trần Văn Viết.

Chức vụ: Giám đốc.

Căn cứ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 26/7/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hà Tĩnh.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hà Tĩnh chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với Hệ thống Điện mặt trời mái nhà thuộc Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Địa điểm xây dựng: Cụm Công nghiệp Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Chủ đầu tư: Hợp tác xã sản xuất bê tông Viết Hải.

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH công nghệ cao Solar Miền Trung.

Đơn vị TVGS thi công xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Vĩnh Khê.

Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH MTV Vĩnh Linh.

Đơn vị TVGS thi công PCCC: Công ty TNHH PCCC Bình An.

Quy mô công trình gồm: Hệ thống điện mặt trời mái nhà lắp đặt trên mái Nhà sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, Nhà chứa cốt liệu và Nhà sửa chữa xe, máy với tổng diện tích lắp đặt là 7.344m²; hệ thống có tổng công suất 1.201,5 kWp, sử dụng 2.700 tấm pin mono 445Wp, sử dụng 10 inverter 03 pha 110kW.

Nội dung được nghiệm thu về PCCC: Hạng nguy hiểm cháy nổ, bậc chịu lửa, bố trí công năng; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; khoảng cách an toàn PCCC; hệ thống chữa cháy bằng nước, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố; giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC; hệ thống chống sét.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của các phương tiện PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hà Tĩnh kính gửi Hợp tác xã sản xuất bê tông Viết Hải biết, để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Trưởng phòng (để báo cáo);
- Đội 2 } (để quản lý, theo dõi);
- CAH Đức Thọ }
- Lưu: PCCC. *TM*

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Thượng tá Võ Đăng Khoa

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

a) Thừa đất số: 216, tờ bản đồ số: 42

b) Địa chỉ: Xã Tùng Anh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh

c) Diện tích: 35018m², (bằng chữ: ba mươi lăm nghìn không trăm mười tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

e) Mục đích sử dụng: Đất Quynh công nghiệp (Thực hiện Dự án Trạm tự động hệ thống phân và sản xuất cầu kiến bê tông đúc sẵn)

f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 18/3/2070

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà diện bằng	360,0	360,0	Sở hữu riêng	Cấp IV	-/-
Nhà an, nghỉ ca	255,8	255,8	Sở hữu riêng	Cấp IV	-/-
Nhà bảo vệ, trực trạm	13,2	13,2	Sở hữu riêng	Cấp IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng phòng hộ: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được UBND tỉnh Hà Tĩnh cho thuê đất tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 và cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần tại Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04/01/2021.

- Được miễn, giảm tiền thuê đất kể từ ngày 01/12/2020 đến ngày 18/3/2070 với tổng số tiền được miễn, giảm: 7.099.040.127 đồng theo Quyết định số 530/QĐ-CTHTT ngày 08/02/2021 của Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 6 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀ TĨNH
GIÁM ĐỐC



Hồ Huy Thành

Số vào sổ cấp GCN: CI.0444.7

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

THU GOM, VẬN CHUYỀN, XỬ LÝ VÀ CHUYỂN GIAO XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 240408/HĐ –XLMTNA – HTXBETONGVIETHAI

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH ngày 14/6/2005 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2022 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4.104.VX của Công ty CP xử lý Môi trường Nghệ An được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 2) ngày 04/05/2020;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số 1-2-3-4-5-6.071.VX của Công ty CP Môi trường Nghi Sơn do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 6) ngày 07/06/2021;
- Căn cứ Công văn số 3548/BTNMT- TCMT ngày 02 tháng 07 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp thuận chuyển giao chất thải nguy hại giữa Công ty cổ phần xử lý Môi trường Nghệ An và Công ty CP Môi trường Nghi Sơn;
- Căn cứ nhu cầu của Hợp tác xã sản xuất bê tông Viêt Hải và khả năng thực hiện công việc của Công ty CP xử lý môi trường Nghệ An.

Hôm nay, ngày 08 tháng 04 năm 2024 tại văn phòng Hợp tác xã sản xuất bê tông Viêt Hải, chúng tôi gồm có:

BÊN A (Bên giao) : HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT BÊ TÔNG VIỆT HẢI
Địa chỉ : Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại : 023933545888
Mã số thuế : 3002152726
Đại diện : Ông Trần Đình Tường Đại diện: Phó Giám đốc HTX

BÊN B (Bên nhận) : CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NGHỆ AN
Địa chỉ : Xóm 5, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
Điện thoại : 0982 491 067 Email: nguyensexuan.xlmt@gmail.com
Tài khoản : 0101000997708
Ngân hàng : TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)- CN Nghệ An
Mã số thuế : 2901070574
Đại diện : Ông Nguyễn Văn Xuân Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại thường trực khi gọi thu gom chất thải: Ông Nguyễn Ngọc Tú (0973.692.777)



Được quét bằng CamScanner

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là CTNH) với những điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao CTNH của Bên A để xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật hiện hành về thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH.

- Cách thức thu gom CTNH: Bên A thông báo trước (bằng văn bản hoặc điện thoại) cho Bên B trước 03 ngày về thời gian thu gom CTNH.

- Địa điểm thu gom CTNH: Tại Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn (Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

- Địa điểm xử lý CTNH của Bên B: Tại Cơ sở tái chế dầu nhớt thải - Xóm 6, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

- Địa điểm chuyển giao xử lý: Công ty CP Môi trường Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Thời hạn của Hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký Hợp đồng này. Kết thúc thời hạn nói trên các Bên cùng nhau thương lượng về việc ký kết hợp đồng mới. Trường hợp không thỏa thuận được, các Bên sẽ tiến hành nghiệm thu và không còn nợ giữa hai bên thì coi như Hợp đồng này tự động thanh lý.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý:

2.1.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý chất thải theo dạng khoán: 12.500.000 đồng/ 01 lần thu gom (Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT). Khối lượng chất thải nguy hại không vượt quá 600kg/ 01 lần thu gom (Sáu trăm kilogam một lần thu gom). Trường hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh vượt quá khối lượng 600 kg/01 lần thu gom thì ngoài đơn giá khoán ra, chi phí xử lý phát sinh sẽ áp dụng đơn giá thu gom: Số kilogam vượt nhân 20.000 đồng (hai mươi nghìn đồng).

Danh mục chất thải thu gom như sau:

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01
3	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02

2.1.2. Ký hiệu và mã CTNH theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Hình thức thanh toán:

2.2.1. Hình thức thanh toán: Việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng VNĐ theo hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của bên B 100% giá trị hợp đồng trong vòng 15 ngày tính từ sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ bao gồm:

- + Hóa đơn giá trị gia tăng đúng quy định của Bộ Tài chính.
- + Đề nghị thanh toán;
- + Biên bản nghiệm thu khối lượng;
- + Liên chứng từ chất thải nguy hại số 4;
- + Biên bản đối chiếu công nợ đến thời điểm xuất hóa đơn.

2.2.2. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

2.2.3. Trường hợp nếu bên A chậm thanh toán cho bên B theo điểm 1 khoản 2.2 thì ngoài giá trị hợp đồng nêu trên bên A phải chịu thêm phạt với mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Thông báo số lượng, chủng loại chất thải cho bên B trước khi thu gom vận chuyển. Đảm bảo các loại chất thải nguy hại bên A chuyển giao cho bên B có trong giấy phép của Công ty CP xử lý môi trường Nghệ An và Công văn số 3548/BTNMT-TCMT ngày 02/07/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp thuận chuyển giao chất thải nguy hại giữa Công ty CP xử lý Môi trường Nghệ An và Công ty CP Môi trường Nghi Sơn (không bao gồm các chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt);

- Tiến hành thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời các chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định. Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải;

- Hỗ trợ bên B việc vận chuyển chất thải lên xe trong trường hợp khối lượng thu gom lớn cần phải có phương tiện cơ giới bốc dỡ;

- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo với bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các chất thải với nhau. Trường hợp các CTNH không đúng như thông báo với Bên B thì các Bên tiến hành lập biên bản bổ sung chủng loại CTNH cần xử lý theo đúng quy định của pháp luật cho Bên B;

- Bên A có trách nhiệm theo dõi giám sát quá trình giao nhận chất thải và phối hợp lập chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

- Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng;

- Có quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm Hợp đồng theo Điều 6 của Hợp đồng này;

- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện nghiêm túc và đúng các điều khoản của Hợp đồng này;

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B theo Điều 2 Hợp đồng này;

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về sai phạm (nếu có) kể từ khi bắt đầu nhận số lượng chất thải của bên A bàn giao đến khi xử lý triệt để lượng chất thải đó;

- Chịu trách nhiệm bồi tư nhân lực, phương tiện đảm bảo yêu cầu của pháp luật và an toàn để bốc dỡ, thu gom chất thải tại khu lưu giữ CTNH của Bên A theo đúng thời gian mà hai bên thỏa thuận;

370

GT
CỦL
TRU
HỆ

GUYE

407000

TÁC XỈ
N XUẢ
TÔN
IẾT BÀ

PHO T



Được quét bằng GamScanner

- Đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ của bên A và bên B trong việc thu gom, vận chuyển chất thải;
- Bên B sẽ thu gom chất thải nguy hại của bên A đã được lưu chứa trong phương tiện, vật chứa chuyên dụng, sau đó vận chuyển đến địa điểm xử lý, chuyển giao xử lý chất thải của bên B;
- Bên B cam kết lưu giữ, xử lý, chuyển giao chất thải theo đúng với quy định của pháp luật;
- Chuyển trả chứng từ CTNH cho Bên A sau khi xử lý và chuyển giao xử lý hoàn tất các loại CTNH;

- Trong trường hợp phương tiện vận chuyển hư hỏng, Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong vòng 3 ngày làm việc;

- Cùng bên A xác nhận khối lượng, chất thải thu gom, vận chuyển xử lý;

- Bên B có quyền tạm dừng vận chuyển CTNH của bên A khi chất thải nguy hại không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp này các Bên tiến hành lập biên bản làm căn cứ xác nhận.

- Có quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm Hợp đồng theo Điều 6 của Hợp đồng này;

- Có quyền yêu cầu Bên A thực hiện nghiêm túc và đúng các điều khoản của Hợp đồng này;

- Được Bên A thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo Điều 2 Hợp đồng này;

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:

4.1.1. Kết thúc thời hạn của Hợp đồng và các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ liên quan bao gồm: Nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bồi thường (nếu có) và nghĩa vụ bảo mật thông tin;

4.1.2. Các bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;

4.1.3. Một trong hai bên bị giải thể, phá sản hoặc bị đình chỉ hoạt động. Trong trường hợp này cách thức chấm dứt Hợp đồng sẽ do các bên thỏa thuận trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:

4.2.1. Mỗi bên có quyền đơn phương chấm dứt hoặc tạm dừng Hợp đồng nếu chứng minh bên kia không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của hợp đồng. Thông báo đơn phương chấm dứt hoặc tạm dừng Hợp đồng phải được gửi cho bên vi phạm 30 ngày làm việc trước ngày đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng;

4.2.2. Trường hợp hợp đồng này bị đơn phương chấm dứt, tạm dừng không tuân thủ theo quy định trên, thì bên chấm dứt Hợp đồng không đúng quy định phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế và chịu phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên kia;

4.2.3. Các Bên không phải bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

5.1. Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không

thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

5.2. Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 6 : BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1 Bồi thường thiệt hại:

6.1.1. Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

6.1.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia.

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

6.2.1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

6.2.2. Mức phạt vi phạm bằng 8% tổng giá trị Hợp đồng này.

ĐIỀU 7: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp từ nội dung hợp đồng này các bên cùng thương lượng hòa giải trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của các bên. Trong trường hợp không thể hòa giải được các bên có quyền khởi kiện ra Tòa Án có thẩm quyền giải quyết.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Bất kỳ sự thay đổi bổ sung nào đối với hợp đồng này đều được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và sửa đổi, bổ sung đó là một phần không thể tách rời là bản chính hay là Phụ lục bổ sung của Hợp đồng này.

8.2. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

8.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký;

8.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A ✓
HỢP TÁC XÃ
SẢN XUẤT
BÊ TÔNG
VIỆT HẢI
H. ĐỨC THO T. HÀ TỈNH
PHÓ GIÁM ĐỐC HTX
Trần Đình Tường

ĐẠI DIỆN BÊN B ✓
CÔNG TY CP
XỬ LÝ
MÔI TRƯỜNG
NGHỆ AN
H. HUỠNG NGUYỄN T. NGUYỄN AN
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Xuân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT
(Số: 0110 / 2020/HĐKT)

Phần I: Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 14/6/2005;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 23/6/2014;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Hợp tác xã vệ sinh môi trường xã Tùng Ảnh;

Phần II: Các bên ký hợp đồng

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2020 tại HTX sản xuất bê tông Viêt Hải chúng tôi gồm:

Đại diện Bên A: Hợp tác xã sản xuất bê tông Viêt Hải

Ông: Ngô Thế Phi Chức vụ: P.Giám đốc HTX

Mã số thuế: 3002152726

Điện thoại: 02393545888 Email: info.betongviethai@gmail.com

Đại diện Bên B: Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường Tùng Ảnh

Ông: Lê Tự Viên Chức vụ: Giám đốc HTX.

Mã số thuế: 3001524869

Địa chỉ: Thôn Châu Trinh, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Điện thoại liên hệ: 0813.947.006

Phần III: Nội dung hợp đồng



1/2

1/2

Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH), theo đó Bên A giao Bên B thực hiện các công việc của hợp đồng này với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt: là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.
- Chất thải rắn bị từ chối: Đất đá, gạch ngói, sành sứ, thủy tinh, rác thải hóa chất cũng như rác thải công nghiệp như: các loại bình sơn, bình ga du lịch, các loại vật liệu gián nở, hộp đựng các chất như xăng dầu, các dung dịch hóa học, xác gia súc, gia cầm, thân cành cây, chất thải y tế, chất thải nguy hại...

Điều 2. Công việc của hợp đồng

1. Nội dung công việc:

- Bên B nhận: Xử lý CTRSH của bên A.

- Yêu cầu công việc có thể bao gồm:

- + Địa điểm xử lý:
- + Công nghệ xử lý:
- + Tần suất tiếp nhận: Vào ngày 15 và ngày 30 hoặc 31 hàng tháng;
- + Thời gian tiếp nhận: rác (Từ 7 giờ đến 16 giờ/ngày);

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 10/2020.

Điều 4. Giá trị hợp đồng.

Đơn giá xử lý rác thải: 100.000đồng/tháng.

Bằng chữ: (Một trăm nghìn đồng chẵn)

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

1. *Quyền của bên A:* Được vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng quy định;
2. *Nghĩa vụ bên A:*
 - 2.1. Trả đủ kinh phí đốt rác cho bên B theo tháng hoặc quý tiếp theo;
 - 2.2. Hình thức thanh toán lệ phí: Trả bằng tiền mặt.
 - 2.3. Tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên B và các quy định khác về bảo đảm an toàn xử lý rác thải sinh hoạt.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của bên B

1. Quyền của bên B:

- 1.1. Yêu cầu vận chuyển rác thải sinh hoạt đúng thời gian và địa điểm quy định.
- 1.2. Từ chối tiêu hủy rác thải sinh hoạt nếu như bên A không phân loại rác, không chuyên chở đến đúng địa điểm và thời gian hủy rác theo quy định

2. Nghĩa vụ của bên B: Bên B phải có phương tiện chứa rác và vận chuyển đúng theo pháp luật quy định về thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt.

Điều 7. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

1. Bên nào vi phạm hợp đồng, thì phải trả cho bên bị vi phạm tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí để ngăn chặn hạn chế thiệt hại do vi phạm gây ra.
2. Bên nào đã ký hợp đồng mà không thực hiện hợp đồng hoặc đơn phương đình chỉ hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới 50% giá trị phần tổng kinh phí 01 tháng đã ký hợp đồng.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp hợp đồng

Nếu có vấn đề gì bất lợi các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực giải quyết trên cơ sở thỏa thuận bình đẳng, cùng có lợi.

Điều 9. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này được làm thành 04 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ ba bản và Bên B giữ 1 bản, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 Năm 2020./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HTX
Ngô Thế Phi

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Tư Viên



CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG T&T
T&T ENVIRONMENTAL NATURAL RESOURCE JOINT-STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 10, đường Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
 Email: vimcerts105@gmail.com; Website: <http://moitruongtt.com.vn>
 Điện thoại: 0396.554.950; 091574.9898; 0913.872.191

Số: 152/2024/PTN/T&T

Hà Tĩnh, ngày 8 tháng 7 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Mẫu phân tích : Chất lượng môi trường nước thải.
- Địa điểm lấy mẫu : Dự án “Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn” tại CCN huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.
- Ngày lấy mẫu : Ngày 25/6/2024.
- Đặc điểm thời tiết : Trời nắng.
- Kết quả phân tích :

TT	Chi tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị đo	Kết quả
				NT
1	pH	TCVN 6492:2011	Thang pH	8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HT-TDS	mg/l	154
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	51,7
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	40,8
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ -F:2017	mg/l	1,5
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -B:2017	mg/l	2,74
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/l	2,04
8	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4.500
9	Tổng dầu mỡ*	SMEWW 5220B&F:2017	mg/l	3,2
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt*	TCVN 6622-1:2009	mg/l	0,62

Ghi chú: SOP.HT-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo trong phòng thí nghiệm.

(*): Chi tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ

Tọa độ vị trí điểm lấy mẫu cụ thể như sau:

TT	Ký hiệu	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°	Vị trí lấy mẫu
1	NT	X(m) = 2047733; Y(m) = 508424	Tại mương thoát nước thải của dự án

Đại diện phòng phân tích

Đạm Thị Kim Ngân

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Tú Uyên



Ghi chú: - KQPT trên chỉ dùng với mẫu thử của khách hàng đưa đến (gửi tới) hoặc mẫu do PTN lấy mẫu về.

- Phiếu kết quả chỉ có giá trị với mẫu tại thời điểm đó.

- Không được sao chép hoặc tẩy xóa kết quả khi không được sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị phân tích.

- Thời gian lưu mẫu và kết quả chỉ tính trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả KQPT.



Số: 935/2023/PTN/T&T

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 11 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Mẫu phân tích : Chất lượng môi trường nước thải.
2. Địa điểm lấy mẫu : Dự án "Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn" tại CCN huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Ngày lấy mẫu : Ngày 9/11/2023.
4. Đặc điểm thời tiết : Trời nắng.
5. Kết quả phân tích :

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị đo	Kết quả
				NT
1	pH	TCVN 6492:2011	Thang pH	8,4
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HT-TDS	mg/l	113
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	54,7
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	31,2
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ -E:2017	mg/l	1,21
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ -B:2017	mg/l	1,38
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,94
8	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	3.900
9	Tổng dầu mỡ*	SMEWW 5220B&F:2017	mg/l	1,52
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt*	TCVN 6622-1:2009	mg/l	0,43

Ghi chú: SOP.HT-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo trong phòng thí nghiệm.

(*): Chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ

Tọa độ vị trí điểm lấy mẫu cụ thể như sau:

TT	Ký hiệu	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°	Vị trí lấy mẫu
1	NT	X(m) = 2047733; Y(m) = 508424	Tại mương thoát nước thải của dự án

Đại diện phòng phân tích

Người kiểm tra

Đặng Thị Kim Ngân

Nguyễn Thị Tú Uyên



Ghi chú: - KQPT trên chỉ đúng với mẫu thử của khách hàng đưa đến (gửi tới) hoặc mẫu do PTN lấy mẫu về.

Phấn kết quả chỉ có giá trị với mẫu tại thời điểm đo.

- Không được sao chép hoặc tẩy xóa kết quả khi không được sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị phân tích.



CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG T&T
T&T ENVIRONMENTAL NATURAL RESOURCE JOINT-STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 10, đường Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
 Email: vimcerts105@gmail.com; Website: <http://moitruongtt.com.vn>
 Điện thoại: 0396.554.950; 091574.9898; 0913.872.191

Số: 161/2023/PTN/T&T

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 06 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Mẫu phân tích : Chất lượng môi trường nước thải.
- Địa điểm lấy mẫu : Dự án "Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn" tại CCN huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.
- Ngày lấy mẫu : Ngày 19/6/2023.
- Đặc điểm thời tiết : Trời nắng.
- Kết quả phân tích :

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị đo	Kết quả
				NT
1	pH	TCVN 6492:2011	Thang pH	8,2
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HT-TDS	mg/l	102
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	52,6
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	30,7
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2017	mg/l	1,41
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ .B:2017	mg/l	1,62
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/l	1,54
8	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4.000
9	Tổng dầu mỡ*	SMEWW 5220B&F:2017	mg/l	1,17
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt*	TCVN 6622-1:2009	mg/l	0,64

Ghi chú: SOP.HT-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo trong phòng thí nghiệm.

(*): Chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ

Tọa độ vị trí điểm lấy mẫu cụ thể như sau:

TT	Ký hiệu	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°	Vị trí lấy mẫu
1	NT	X(m) = 2047733; Y(m) = 508424	Tại mương thoát nước thải của dự án

Đại diện phòng phân tích

Người kiểm tra

Đậu Thị Kim Ngân

Nguyễn Thị Tú Uyên



Ghi chú: - KOPT trên chỉ đúng với mẫu thử của khách hàng đưa đến (gửi tới) hoặc mẫu do PTN lấy mẫu về.
 - Phiếu kết quả chỉ có giá trị với mẫu tại thời điểm đo.
 - Không được sao chép hoặc tẩy xóa kết quả khi không được sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị phân tích.
 - Mẫu thử phải được bảo quản và giải quyết mọi thắc mắc không quá 7 ngày kể từ ngày trả KOPT.



CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG T&T
T&T ENVIRONMENTAL NATURAL RESOURCE JOINT-STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 10, đường Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Email: vimcerts105@gmail.com; Website: <http://moitruongtt.com.vn>
Điện thoại: 0396.554.950; 091574.9898; 0913.872.191

Số: 0675/2022/PTN/T&T

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 11 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Mẫu phân tích : Chất lượng môi trường nước thải.
- Địa điểm lấy mẫu : Dự án "Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn" tại CCN huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.
- Ngày lấy mẫu : Ngày 14/11/2022.
- Đặc điểm thời tiết : Trời nắng.
- Kết quả phân tích :

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị đo	Kết quả
				NT
1	pH	TCVN 6492:2011	Thang pH	7,2
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HT-TDS	mg/l	52,5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	30,1
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	25,6
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ :F:2017	mg/l	2,2
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ :B:2017	mg/l	1,3
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,9
8	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4.400
9	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B&F:2017	mg/l	1,1
10	Tổng các chất hoạt động	TCVN 6622-1:2009	mg/l	0,33

Ghi chú: SOP.HT-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn do trong phòng thí nghiệm.

Tọa độ vị trí điểm lấy mẫu cụ thể như sau:

TT	Ký hiệu	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°	Vị trí lấy mẫu
1	NT	X(m) = 2047733; Y(m) = 508424	Tại mương thoát nước thải của nhà máy

Đại diện phòng phân tích

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Tú Uyên

Nguyễn Thị Như Trang



Phạm Đức Long

Ghi chú: - KQPT trên chỉ đúng với mẫu thử của khách hàng đưa đến (gửi tới) hoặc mẫu do PTN lấy mẫu về.

- Phiếu kết quả chỉ có giá trị với mẫu tại thời điểm đo.

CS Không được sao chép hoặc tẩy xóa kết quả khi không được sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị phân tích.
Thời gian lưu mẫu và giải quyết nội thắc mắc không quá 7 ngày kể từ ngày trả KQPT.



CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG T&T
T&T ENVIRONMENTAL NATURAL RESOURCE JOINT-STOCK COMPANY
PHÒNG THÍ NGHIỆM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 10, đường Nguyễn Huy Tự, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
 Email: vimcerts105@gmail.com; Website: <http://moitruongtt.com.vn>
 Điện thoại: 0396.554.950; 091574.9898; 0913.872.191

Số: 0271/2022/PTN/T&T

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 06 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- Mẫu phân tích : Chất lượng môi trường nước thải.
- Địa điểm lấy mẫu : Dự án "Trạm trộn bê tông thương phẩm và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn" tại CCN huyện Đức Thọ, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.
- Ngày lấy mẫu : Ngày 22/6/2022.
- Đặc điểm thời tiết : Trời nắng.
- Kết quả phân tích :

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp phân tích	Đơn vị đo	Kết quả	
				NT	
1	pH	TCVN 6492:2011	Thang pH	7,8	
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.HT-TDS	mg/l	27	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	32,6	
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	29,2	
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2017	mg/l	2,9	
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .B:2017	mg/l	1,5	
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/l	1,1	
8	Coliforms	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	4.600	
9	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5220B&F:2017	mg/l	1,02	
10	Tổng các chất hoạt động	TCVN 6622-1:2009	mg/l	0,54	

Ghi chú: SOP.HT-TDS: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo trong phòng thí nghiệm.

Tọa độ vị trí điểm lấy mẫu cụ thể như sau:

TT	Ký hiệu	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°	Vị trí lấy mẫu
1	NT	X(m) = 2047733; Y(m) = 508424	Tại mương thoát nước thải của dự án

Đại diện phòng phân tích

Đậu Thị Kim Ngân

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Như Trang



Phạm Đức Long

Ghi chú: - KQPT trên chỉ đúng với mẫu thử của khách hàng đưa đến (gửi tới) hoặc mẫu do PTN lấy mẫu về.

- Phiếu kết quả chỉ có giá trị với mẫu tại thời điểm đo.

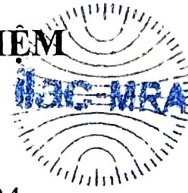
- Không được sao chép hoặc lấy xóa kết quả khi không được sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị phân tích.

Thời gian lưu mẫu và giải quyết mọi thắc mắc không quá 7 ngày kể từ ngày trả KQPT.



Số: 582/2024/QTMT/QTĐK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**



1. Thời gian lấy mẫu: Ngày 12 tháng 8 năm 2024.
2. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 13/8/2024 đến ngày 18/8/2024.
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: $20 \pm 5^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm: $65 \pm 5\%$.
4. Mục đích lấy mẫu: Lập Hồ sơ cấp Giấy phép môi trường của mỏ đá xây dựng Khe Sù Ao tại phường Kỳ Liên, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. (đợt 1)
5. Lấy mẫu: Tổ quan trực hiện trường Gửi phòng thử nghiệm
6. Vị trí lấy mẫu:
 - (NT₂₀₈) Tại hố lắng trước khi chảy ra môi trường của khu mỏ, điểm lấy mẫu có tọa độ: 106°24'22,6" (Đ); 18°0'0,8" (B).
7. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	6,7
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	mg/l	10,4
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	31,5
4	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/l	12
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179 -1:1996	mg/l	0,38
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	US EPA Method 352.1	mg/l	0,15
7	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	3.100
8	Dầu mỡ	SMEWW 5520.B&F:2017	mg/l	0,30
9	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2017	mg/l	<0,05
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2000	mg/l	0,69
11	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/l	3,2
12	Tổng photpho	SMEWW 4500-P .B&E:2017	mg/l	0,079

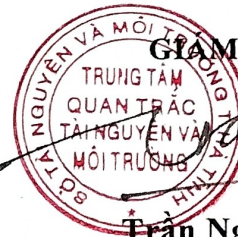
Ghi chú:

- (1): Phép thử đo tại hiện trường;
- Không trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm QT TN&MT Hà Tĩnh.
Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

Thủy

Lê Thị Lệ Thủy



GIÁM ĐỐC

Son

Trần Ngọc Sơn



Số: 5.81...../2024/QTMT/QTĐK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT**



1. Thời gian lấy mẫu: Ngày 12 tháng 8 năm 2024.
2. Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 13/8/2024 đến ngày 18/8/2024.
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm: Nhiệt độ: $20 \pm 5^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm: $65 \pm 5\%$.
4. Mục đích lấy mẫu: Lập Hồ sơ cấp Giấy phép môi trường của mỏ đá xây dựng Khe Sù Ao tại phường Kỳ Liên, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. (đợt 1)
5. Mẫu được lấy tại: Tổ quan trắc hiện trường Gửi phòng thử nghiệm
6. Vị trí lấy mẫu:
 - (MM₁₀₉): Tại khe cạn cách điểm tiếp nhận nước thải của khu vực mỏ về phía thượng nguồn 50m, điểm lấy mẫu có tọa độ: 106^o24'27,4" (Đ); 18^o0'3,1" (B).
7. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Phương pháp/thiết bị	Đơn vị đo	Kết quả
1	pH ⁽¹⁾	TCVN 6492:2011	-	7,9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	<5,0
3	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/l	0,85
4	Tổng phốt pho	SMEWW 4500-P .B&E:2017	mg/l	0,111
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/l	8,0
6	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	mg/l	<1,0
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0,20
8	Chất HDBM	TCVN 6622-1:2009	mg/l	0,03
9	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520.B:2017	mg/l	<0,30
10	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	1.000

Ghi chú:

- (1): Phép thử đo tại hiện trường;
- Không trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm QT TN&MT Hà Tĩnh.
Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 8 năm 2024

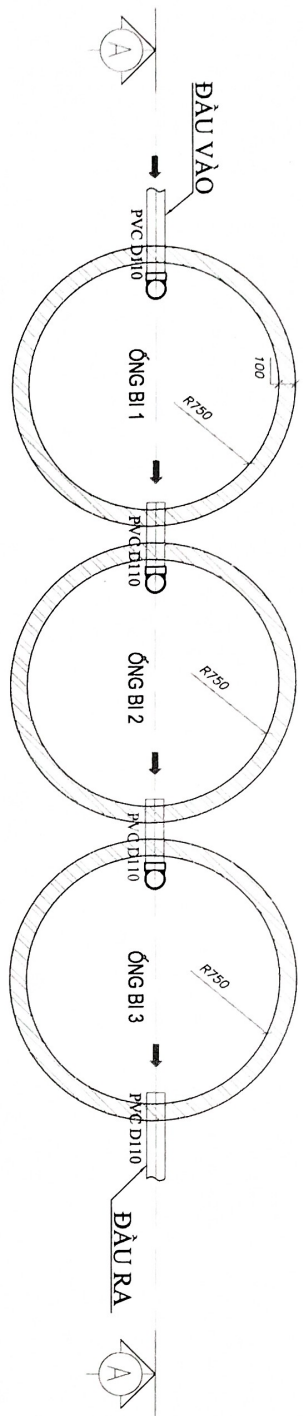
TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Lệ Thủy

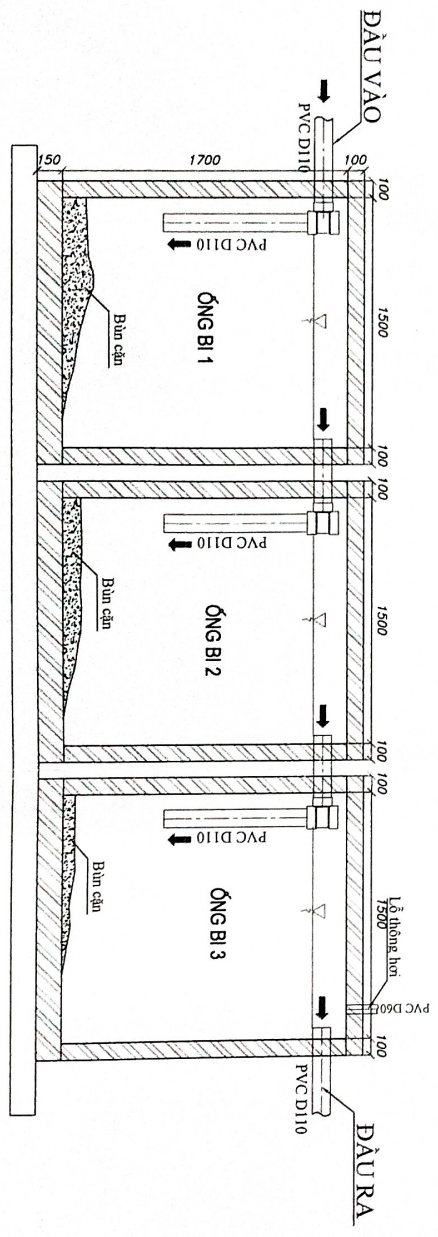
GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Sơn



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI



MẶT CẮT A-A

GHI CHÚ

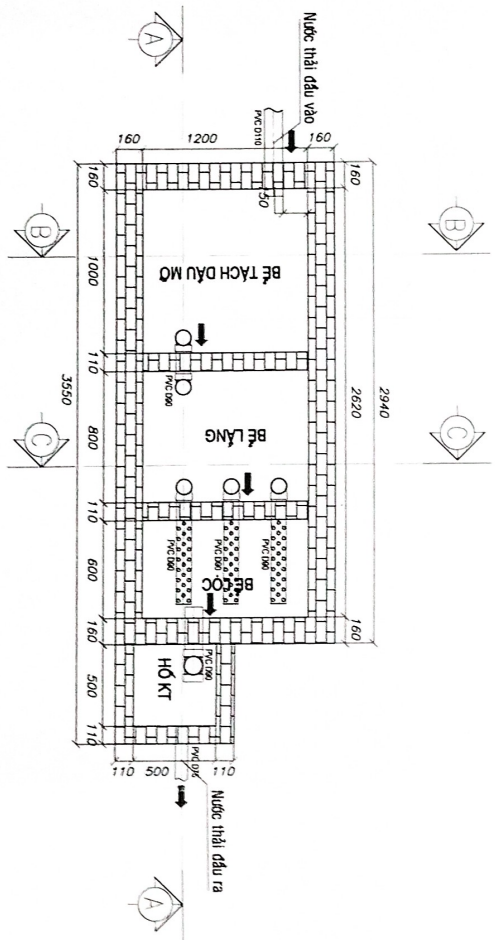
- Các ống tu tòn được đục bằng vít tọng cắt thép và có nắp đáy inox
- Dây các ống bị đứt để hệ thống chống tràn
- Kích thước trong bản vẽ được tính bằng mm (millimet)

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC TRẢI CỦA TRẠM TRỘN BỂ TÔNG THƯỜNG PHẢIM VÀ SẢN XUẤT CẦU KIẾN BỂ TÔNG ĐƯỢC SẢN
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÙNG ANH, HUYỆN ĐỨC THO, TỈNH HÀ TĨNH
 CHỦ ĐẦU TƯ: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT BỂ TÔNG VIỆT HẢI
BƯỚC: LẬP BẢN VẼ HOÀN CÔNG

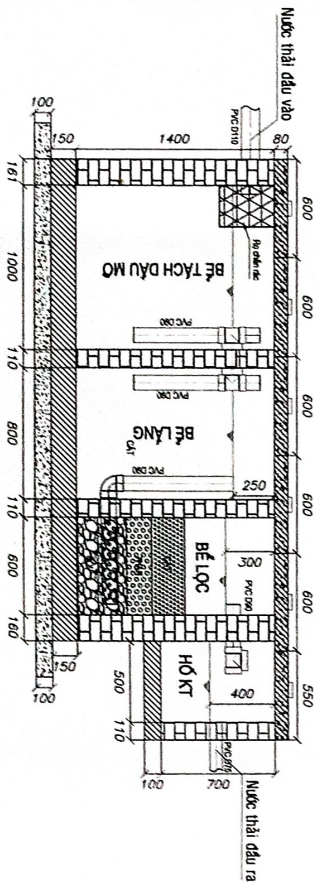
ĐƠN VỊ THI CÔNG:
CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH MIỀN TRUNG
 ĐỊA CHỈ: THÔN 1, XÃ VƯƠNG LỘC, HUYỆN CÁN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH

CHỦ TRÌ	HỒ VĂN HUÂN	TÊN BẢN VẼ	CHI TIẾT CẦU TẠO BỂ TỰ HOẠI
THIẾT KẾ	PHẠM HỮU HOÀNG	TỶ LỆ BẢN VẼ:	KỶ HIỆU B.V.: HC-01
		LẦN XUẤT BẢN:	HOÀN THÀNH: 05/2024

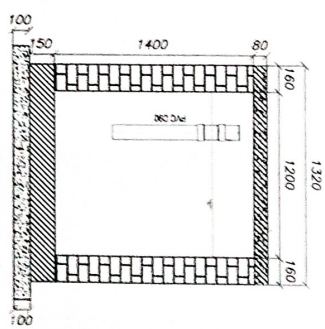




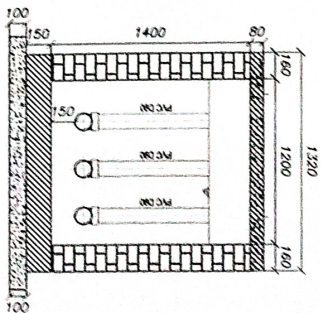
MẶT BẰNG HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT B - B



MẶT CẮT C - C

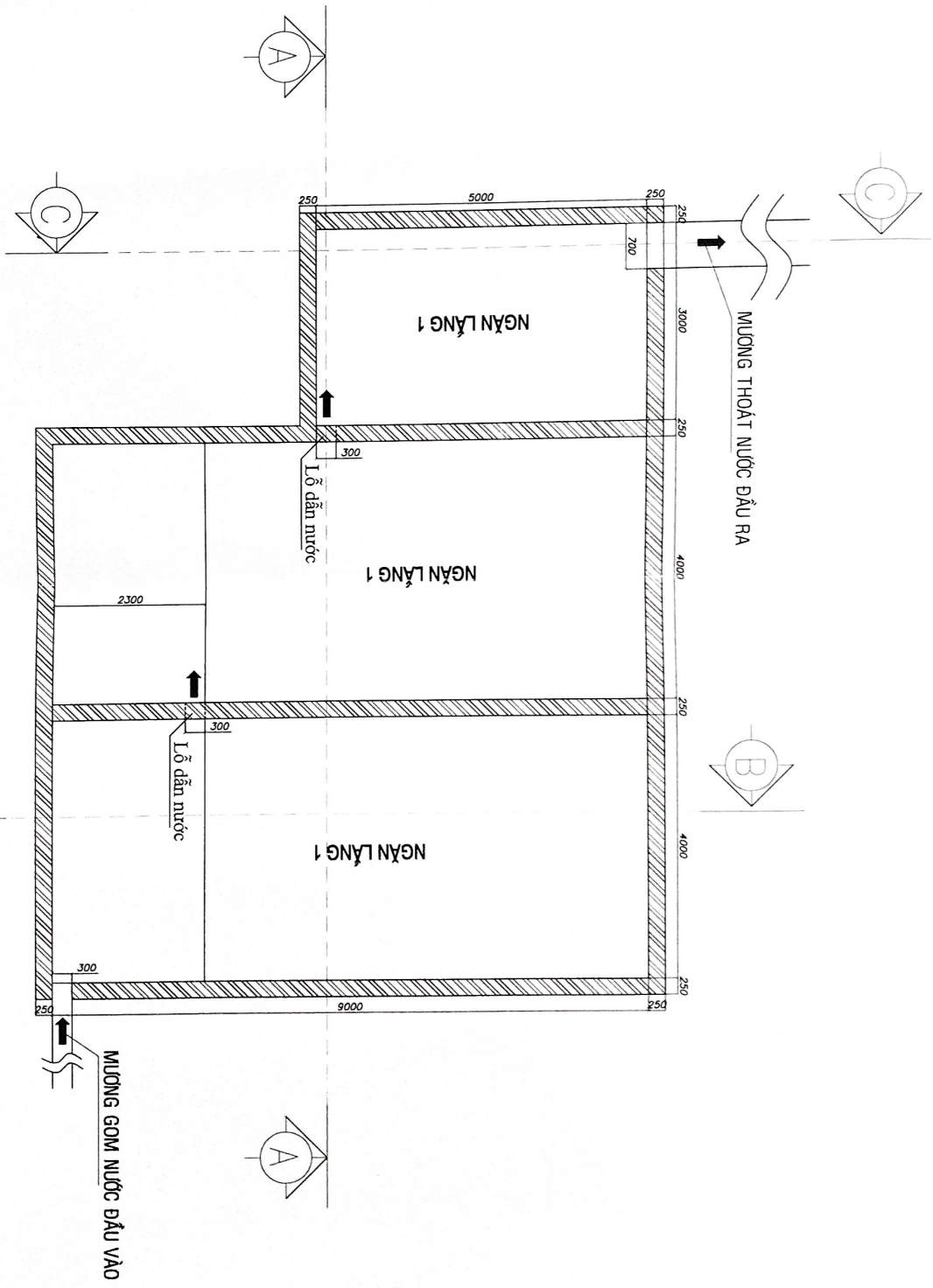
GHI CHÚ

- Mọi số liệu đã ghi trong bảng vẽ này không được sửa đổi mà không có sự đồng ý của người vẽ.
- Mọi số liệu đã ghi trong bảng vẽ này chỉ mang tính chất tham khảo và không có giá trị pháp lý.
- Kích thước trong bản vẽ được tính bằng mm (milimét).

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA TRẠM TRỘN BỂ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN XUẤT CẦU KÈM BỂ TÔNG BƯỚC SÀN
 ĐỊA ĐIỂM : XÃ TÔNG ANH, HUYỆN ĐỨC THỌ, TỈNH HÀ TĨNH
 CHỦ ĐẦU TƯ HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT BỂ TÔNG VIỆT HÀI
ƯỚC: LẬP BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG : CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH MIỀN TRUNG
 ĐỊA CHỈ : TRẦN 1, XÃ VĨNH LỘC, HUYỆN SƠN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH
 CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH MIỀN TRUNG
 ĐỊA CHỈ : TRẦN 1, XÃ VĨNH LỘC, HUYỆN SƠN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH
 TRẦN BÀ KHÁNH

CHỦ TRÍ	HỒ VĂN HUÂN	TÊN BẢN VẼ	CHI TIẾT CỤM BỂ XỬ LÝ VÀ BỂ KHỬ TRÙNG
THIẾT KẾ	PHẠM HỮU HOÀNG	TỶ LỆ BẢN VẼ:	NƯỚC THẢI SINH HOẠT
		LẦN XUẤT BẢN:	KÝ HIỆU BƯ: HC-02
			HOÀN THÀNH: 09/2024



GHI CHÚ
 - Kết cấu bê được đổ bằng bê tông cốt thép
 - Kích thước trong bản vẽ được tính bằng mm (millimet)

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA TRẠM TRỘN BỂ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN XUẤT CẦU MIỀN BỂ TÔNG BỨC SẴM
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÔNG ANH, HUYỆN ĐỨC THO, TỈNH HÀ TĨNH
 CHỦ ĐẦU TƯ: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT BỂ TÔNG VIỆT HẢI
BƯỚC: LẬP BẢN VẼ HOÀN CÔNG

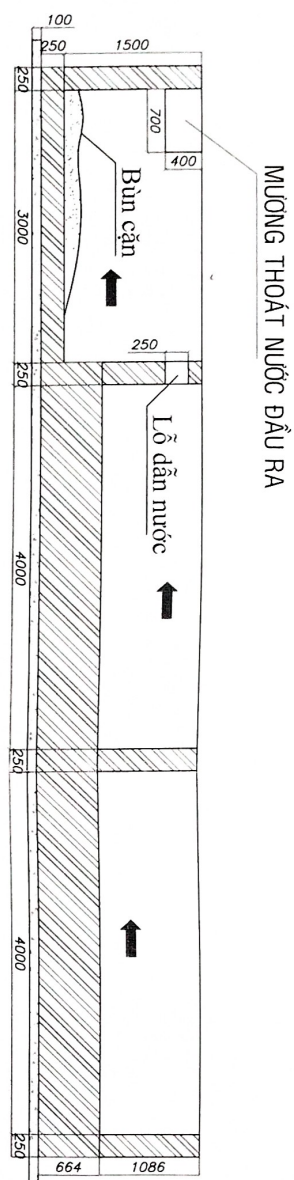
ĐƠN VỊ THI CÔNG:
CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH MIỀN TRUNG
 ĐỊA CHỈ: THÔN 1, XÃ VƯỢNG LỘC, HUYỆN CÁN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH

TRẦN BÁ KHÁNH
 CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH MIỀN TRUNG
 M.S.D.N. 3.00.02.2823

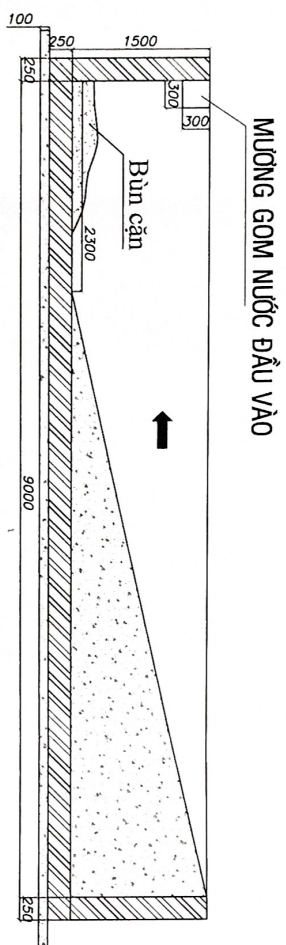
CHỦ TRÌ	HỒ VĂN HUÂN
THIẾT KẾ	PHẠM HỮU HOÀNG

TÊN BẢN VẼ:
CẦU TẠO MẶT BẰNG CỦA BỂ LẮNG NƯỚC THẢI SẢN XUẤT

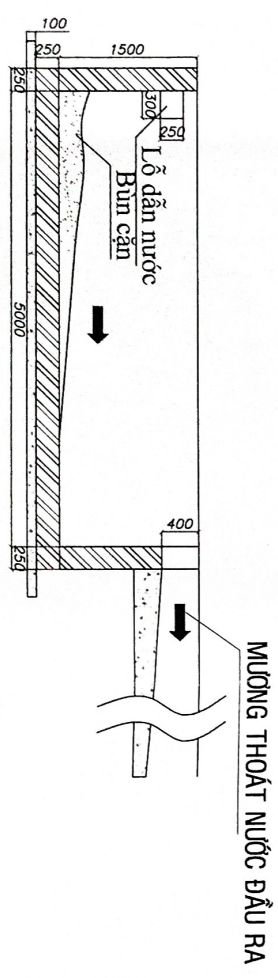
TỶ LỆ BẢN VẼ:	KÝ HIỆU B.V.: HC-03
LẦN XUẤT BẢN:	HOÀN THÀNH: 05/2024



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT B - B

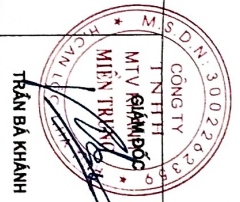


MẶT CẮT C - C

GHI CHÚ
 - Kịch bản vẽ được vẽ bằng phần mềm AutoCAD
 - Kích thước trong bản vẽ được tính bằng mm (millimet)

CÔNG TRÌNH : SÀI GÒN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA TRẠM TRỌN BỂ TÔNG THƯỜNG RIỀM VÀ SÀN XUẤT CẦU KIỂM BỂ TÔNG ĐỨC SẴN
 ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN ĐỨC THO, TỈNH HÀ TĨNH
 CHỦ ĐẦU TƯ: HỢP TÁC XÃ SÀN XUẤT BỂ TÔNG VIỆT HẢI
BƯỚC LẬP BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐƠN VỊ THI CÔNG:
CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH MIỀN TRUNG
 ĐỊA CHỈ: THÔN XÁ VƯƠNG LỘC, HUYỆN CAN LỘC, TỈNH HÀ TĨNH



CHỦ TRÌ	HỒ VĂN HUÂN	TÊN BẢN VẼ	CHI TIẾT CÁC MẶT CẮT CỦA BỂ LẮNG
THIẾT KẾ	PHẠM HỮU HOÀNG	TỶ LỆ BẢN VẼ:	NƯỚC THẢI SÀN XUẤT
		LẦN XUẤT BẢN:	KY HIỆU BV: HC-04
			HOÀN THÀNH: 05/2024